HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

日常交际

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Chào hỏi & tạm biệt	câu 1–45	video 00:00	trang 2
Giới thiệu bản thân	câu 46–84	video 07:56	trang 11
Làm quen người mới	câu 85–127	video 15:14	trang 19
Cảm ơn & đáp lại	câu 128–167	video 23:33	trang 30
Xin lỗi & làm hòa	câu 168–200	video 30:44	trang 38
Khen ngợi & đáp lại	câu 201–227	video 37:14	trang 46
Chúc mừng	câu 228–260	video 42:28	trang 53
Mời & từ chối lời mời	câu 261–311	video 49:01	trang 61
Nhờ vả & giúp đỡ	câu 312–356	video 58:30	trang 73
Hỏi thăm	câu 357–398	video 1:07:06	trang 84
Tám chuyện (small talk)	câu 399–434	video 1:15:08	trang 94
Tạm biệt & hẹn gặp lại	câu 435–480	video 1:22:06	trang 103

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

Chào hỏi & tạm biệt — Từ vựng

Câu 1–45 · Video 00:00

Chào hỏi & tạm biệt — Mẫu câu

Câu 1–45

1 00:00

最近身体还好吧?

Zuìjìn shēntǐ hái hǎo ba?

Dạo này khỏe chứ?

Viết lại:

2 00:10

还不错，谢谢关心。

Hái búcuò, xièxie guānxīn.

Cũng ổn, cảm ơn đã hỏi thăm.

Viết lại:

3 00:23

奶奶，您身体好吗?

Nǎinai, nín shēntǐ hǎo ma?

Bà ơi, bà có khỏe không ạ?

Viết lại:

4 00:35

好久没来看您了。

Hǎo jiǔ méi lái kàn nín le.

Lâu rồi cháu không đến thăm bác.

Viết lại:

5 00:46

有空再聚!

Yǒu kòng zài jù!

Rảnh lại tụ tập nhé!

Viết lại:

6 00:55

你起得真早!

Nǐ qǐ de zhēn zǎo!

Bạn dậy sớm thế!

Viết lại:

7 01:05

早点儿休息吧。

Zǎo diǎnr xiūxi ba.

Nghỉ sớm đi nhé.

Viết lại: .....

8 01:15

早啊！

Zǎo a!

Chào buổi sáng nha!

Viết lại: .....

9 01:24

替我问你爸妈好。

Tì wǒ wèn nǐ bà mā hǎo.

Cho mình gửi lời hỏi thăm bố mẹ bạn.

Viết lại: .....

10 01:36

真巧啊！

Zhēn qiǎo a!

Trùng hợp ghê!

Viết lại: .....

11 01:45

有空给我回个电话。

Yǒu kòng gěi wǒ huí ge diànhuà.

Rảnh thì gọi lại cho mình nhé.

Viết lại: .....

12 01:56

周末见！

Zhōumò jiàn!

Cuối tuần gặp nhé!

Viết lại: .....

13 02:05

谢谢，你也早点儿睡。

Xièxie, nǐ yě zǎo diǎnr shuì.

Cảm ơn, bạn cũng ngủ sớm nhé.

Viết lại: .....

14 02:17

改天一起喝杯咖啡吧！

Gǎitiān yìqǐ hē bēi kāfēi ba!

Hôm nào đi cà phê nhé!

Viết lại: .....

15 02:29

先这样吧。

Xiān zhèyàng ba.

Thế nhé.

Viết lại: .....

16 02:37

时候不早了，我该走了。

Shíhou bù zǎo le, wǒ gāi zǒu le.

Muộn rồi, mình phải về.

Viết lại: .....

17 02:49

一会儿见！

Yíhuìr jiàn!

Lát gặp nhé!

Viết lại: .....

18 02:58

老地方见！

Lǎo dìfang jiàn!

Gặp ở chỗ cũ nhé!

Viết lại: .....

19 03:08

你也早啊！

Nǐ yě zǎo a!

Bạn cũng dậy sớm nhỉ!

Viết lại: .....

20 03:17

好久没见了！

Hǎo jiǔ méi jiàn le!

Lâu lắm rồi không gặp!

Viết lại: .....

21 03:27

最近有点儿累。

Zuìjìn yǒudiǎnr lèi.

Dạo này hơi mệt.

Viết lại: .....

22 03:37

你脸色不太好。

Nǐ liǎnsè bú tài hǎo.

Trông bạn không khỏe lắm.

Viết lại: .....

23 03:47

我们多久没见了？

Wǒmen duō jiǔ méi jiàn le?

Mình bao lâu rồi chưa gặp nhỉ?

Viết lại: .....

24 03:58

我一直很想你们。

Wǒ yìzhí hěn xiǎng nǐmen.

Mình nhớ các bạn lắm.

Viết lại: .....

25 04:09

我一会儿打给你。

Wǒ yíhuìr dǎ gěi nǐ.

Lát nữa mình gọi lại cho bạn.

Viết lại: .....

26 04:19

是啊，好久不见了！

Shì a, hǎo jiǔ bú jiàn le!

Ừ, lâu quá không gặp!

Viết lại: .....

27 04:31

有机会来越南玩儿！

Yǒu jīhuì lái Yuènán wánr!

Có dịp sang Việt Nam chơi nhé!

Viết lại: .....

28 04:42

还行吧。

Hái xíng ba.

Cũng được.

Viết lại: .....

29 04:50

做个好梦！

Zuò ge hǎo mèng!

Ngủ ngon, mơ đẹp nhé!

Viết lại: .....

30 05:01

都挺好的。

Dōu tǐng hǎo de.

Mọi người đều ổn.

Viết lại: .....

31 05:10

师傅，您好！

Shīfu, nín hǎo!

Chào bác tài ạ!

Viết lại: .....

32 05:20

吃过了，你呢？

Chīguo le, nǐ ne?

Ăn rồi, còn bạn?

Viết lại: .....

33 05:30

还是老样子。

Háishi lǎo yàngzi.

Vẫn vậy thôi.

Viết lại: .....

34 05:39

一切都好吗？

Yíqiè dōu hǎo ma?

Mọi việc ổn cả chứ?

Viết lại: .....

35 05:49

打扰您一下。

Dǎrǎo nín yíxià.

Xin phép làm phiền thầy một chút ạ.

Viết lại: .....

36 06:00

那我挂了啊。

Nà wǒ guà le a.

Vậy mình cúp máy nhé.

Viết lại: .....

37 06:09

挺好的，你呢?

Tǐng hǎo de, nǐ ne?

Khá ổn, còn bạn?

Viết lại: .....

38 06:20

时间过得真快!

Shíjiān guò de zhēn kuài!

Thời gian trôi nhanh thật!

Viết lại: .....

39 06:30

怎么不联系我?

Zěnme bù liánxì wǒ?

Sao không liên lạc với mình?

Viết lại: .....

40 06:41

工作还顺利吗?

Gōngzuò hái shùnlì ma?

Công việc vẫn suôn sẻ chứ?

Viết lại: .....

41 06:51

老师，您辛苦了!

Lǎoshī, nín xīnkǔ le!

Thầy vất vả rồi ạ!

Viết lại: .....

42 07:02

您路上辛苦了。

Nín lùshang xīnkǔ le.

Ông đi đường vất vả rồi.

Viết lại: .....

43 07:12

祝你一切顺利！

Zhù nǐ yíqiè shùnlì!

Chúc bạn mọi việc suôn sẻ!

Viết lại: .....

44 07:23

挺忙的，不过还行。

Tǐng máng de, búguò hái xíng.

Khá bận, nhưng vẫn ổn.

Viết lại: .....

45 07:35

收到你的消息了。

Shōudào nǐ de xiāoxi le.

Mình nhận được tin nhắn rồi.

Viết lại: .....

46 08:01
我的老家很漂亮。
Wǒ de lǎojiā hěn piàoliang.
Quê mình đẹp lắm.
Viết lại: .....

47 08:12
我们是一个班的。
Wǒmen shì yí ge bān de.
Chúng mình học cùng lớp.
Viết lại: .....

48 08:21
我的成绩还可以。
Wǒ de chéngjì hái kěyǐ.
Điểm số của mình cũng tạm.
Viết lại: .....

49 08:32
我是新来的同事。
Wǒ shì xīn lái de tóngshì.
Mình là đồng nghiệp mới.
Viết lại: .....

50 08:43
我是家里的老大。
Wǒ shì jiāli de lǎodà.
Mình là con cả.
Viết lại: .....

51 08:53
我特别喜欢爬山。
Wǒ tèbié xǐhuan pá shān.
Mình đặc biệt thích leo núi.
Viết lại: .....

52 09:04
我住的地方很安静。
Wǒ zhù de dìfang hěn ānjìng.
Chỗ mình ở rất yên tĩnh.
Viết lại: .....

53 09:15
我很喜欢这个城市。
Wǒ hěn xǐhuan zhège chéngshì.
Mình rất thích thành phố này.
Viết lại: .....

54 09:26
我家一共有五口人。
Wǒ jiā yígòng yǒu wǔ kǒu rén.
Nhà mình có tất cả năm người.
Viết lại: .....

55 09:38
我和哥哥长得很像。
Wǒ hé gēge zhǎng de hěn xiàng.
Mình với anh trai trông rất giống nhau.
Viết lại: .....

56 09:50
我和家人关系很好。
Wǒ hé jiārén guānxi hěn hǎo.
Mình rất thân với gia đình.
Viết lại: .....

57 10:01
我喜欢安静的地方。
Wǒ xǐhuan ānjìng de dìfang.
Mình thích những nơi yên tĩnh.
Viết lại: .....

58 10:13

我的名字是越南名字。

Wǒ de míngzi shì Yuènán míngzi.

Tên mình là tên tiếng Việt.

Viết lại:

59 10:25

我最喜欢的课是历史。

Wǒ zuì xǐhuan de kè shì lìshǐ.

Môn mình thích nhất là lịch sử.

Viết lại:

60 10:38

我是越南人，不是中国人。

Wǒ shì Yuènán rén, bú shì Zhōngguó rén.

Mình là người Việt, không phải người Trung.

Viết lại:

61 10:52

我在准备汉语水平考试。

Wǒ zài zhǔnbèi Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì.

Mình đang ôn thi HSK.

Viết lại:

62 11:05

我每个周末都给家里打电话。

Wǒ měi ge zhōumò dōu gěi jiāli dǎ diànhuà.

Cuối tuần nào mình cũng gọi về nhà.

Viết lại:

63 11:19

我刚开始学汉语。

Wǒ gāng kāishǐ xué Hànyǔ.

Mình mới bắt đầu học tiếng Trung.

Viết lại:

64 11:30

有空来我家玩儿吧。

Yǒu kòng lái wǒ jiā wánr ba.

Rảnh đến nhà mình chơi nhé.

Viết lại: .....

65 11:40

我叫陈文南。

Wǒ jiào Chén Wénnán.

Mình tên Trần Văn Nam.

Viết lại: .....

66 11:51

我还是单身。

Wǒ háishi dānshēn.

Mình vẫn độc thân.

Viết lại: .....

67 12:01

我老家在海防。

Wǒ lǎojiā zài Hǎifáng.

Quê mình ở Hải Phòng.

Viết lại: .....

68 12:11

我坐地铁上学。

Wǒ zuò dìtiě shàngxué.

Mình đi tàu điện ngầm đi học.

Viết lại: .....

69 12:22

我养了一只狗。

Wǒ yǎng le yì zhī gǒu.

Mình nuôi một con chó.

Viết lại: .....

70 12:32
我喜欢画画儿。
Wǒ xǐhuan huà huàr.
Mình thích vẽ.
Viết lại:

71 12:41
你老家是哪儿的?
Nǐ lǎojiā shì nǎr de?
Quê bạn ở đâu?
Viết lại:

72 12:51
我跟父母一起住。
Wǒ gēn fùmǔ yìqǐ zhù.
Mình sống cùng bố mẹ.
Viết lại:

73 13:02
我先自我介绍一下。
Wǒ xiān zìwǒ jièshào yíxià.
Để mình tự giới thiệu trước nhé.
Viết lại:

74 13:13
我自己开了一家店。
Wǒ zìjǐ kāi le yì jiā diàn.
Mình tự mở một cửa hàng.
Viết lại:

75 13:24
我的名字有点儿难读。
Wǒ de míngzi yǒudiǎnr nán dú.
Tên mình hơi khó đọc.
Viết lại:

76 13:36

我经常出差。

Wǒ jīngcháng chūchāi.

Mình hay đi công tác.

Viết lại: .....

77 13:46

我在读研究生。

Wǒ zài dú yánjiūshēng.

Mình đang học cao học.

Viết lại: .....

78 13:56

我是越南河内人。

Wǒ shì Yuènán Hénèi rén.

Mình là người Hà Nội, Việt Nam.

Viết lại: .....

79 14:07

我的专业是中文。

Wǒ de zhuānyè shì Zhōngwén.

Chuyên ngành của mình là tiếng Trung.

Viết lại: .....

80 14:18

我是公司的翻译。

Wǒ shì gōngsī de fānyì.

Mình là phiên dịch của công ty.

Viết lại: .....

81 14:29

以后请多多指教。

Yǐhòu qǐng duōduō zhǐjiào.

Sau này mong mọi người chỉ bảo nhiều.

Viết lại: .....

82 14:42

我性格比较内向。

Wǒ xìnggé bǐjiào nèixiàng.

Tính mình hơi hướng nội.

Viết lại: .....

83 14:53

我想交中国朋友。

Wǒ xiǎng jiāo Zhōngguó péngyou.

Mình muốn kết bạn với người Trung Quốc.

Viết lại: .....

84 15:05

我会继续努力的。

Wǒ huì jìxù nǔlì de.

Mình sẽ tiếp tục cố gắng.

Viết lại: .....

一直想去 — yìzhí xiǎng qù — luôn muốn đi
câu 85

回一次老家 — huí yí cì lǎojiā — về quê một lần
câu 86

住在附近 — zhù zài fùjìn — sống gần đây
câu 87

这门课 — Zhè mén kè — môn này
câu 88

一起复习 — yìqǐ fùxí — ôn bài cùng nhau
câu 89

越南咖啡 — Yuènán kāfēi — cà phê Việt Nam
câu 90

这个班 — zhège bān — lớp này
câu 91

一起 — yìqǐ — cùng nhau
câu 92

找我 — zhǎo wǒ — tìm mình
câu 93

公司 — gōngsī — Công ty
câu 94

投缘 — tóuyuán — hợp
câu 95

周六下午见 — zhōuliù xiàwǔ jiàn — chiều thứ Bảy gặp
câu 96

冒昧问一下 — Màomèi wèn yíxià — Mạn phép hỏi chút
câu 97

那家店 — nà jiā diàn — Quán
câu 98

微信 — Wēixìn — WeChat
câu 99

常聊 — cháng liáo — nhắn tin thường xuyên
câu 100

老乡 — lǎoxiāng — đồng hương
câu 101

玩儿游戏 **wánr yóuxì** chơi game
câu 102

多久 **duō jiǔ** bao lâu
câu 103

有空 **yǒu kòng** rảnh
câu 104

回头聊 **huítóu liáo** nói chuyện sau
câu 105

哪个城市 **nǎge chéngshì** thành phố nào
câu 106

教小学英语 **jiāo xiǎoxué Yīngyǔ** dạy tiếng Anh tiểu học
câu 107

上学还是上班 **shàngxué háishi shàngbān** đi học hay đi làm
câu 108

很会聊天 **hěn huì liáotiān** khéo nói chuyện
câu 109

刚才说 **gāngcái shuō** lúc nãy bạn nói
câu 110

狮子座 **shīzizuò** Sư Tử
câu 111

运动 **yùndòng** tập thể thao
câu 112

在哪儿买的 **zài nǎr mǎi de** mua ở đâu
câu 113

性格 **xìnggé** Tính
câu 114

拉个群 **lā ge qún** lập nhóm chat
câu 115

带你去逛逛 **dài nǐ qù guàngguang** dẫn bạn đi dạo
câu 116

附近 **fùjìn** gần đây
câu 117

中文名字 **Zhōngwén míngzi** tên tiếng Trung
câu 118

差不多大 **chàbuduō dà**
tầm tuổi nhau
câu 119

比我小 **bǐ wǒ xiǎo**
nhỏ tuổi hơn mình
câu 120

过年才回去 **guònián cái huíqu**
Tết mới về
câu 121

哪一行 **nǎ yì háng**
ngành gì
câu 122

辛苦 **xīnkǔ**
vất vả
câu 123

这行 **zhè háng**
nghề này
câu 124

吃辣 **chī là**
ăn cay
câu 125

哪些地方 **nǎxiē dìfang**
những nơi nào
câu 126

笑起来 **xiào qǐlai**
cười lên
câu 127

85 15:19

越南我**一直想去**。

Yuènán wǒ **yìzhí xiǎng qù**.
Việt Nam thì mình **luôn muốn đi**.

Viết lại: .....

86 15:32

你多久**回一次老家**?

Nǐ duō jiǔ **huí yí cì lǎojiā**?
Bao lâu bạn **về quê một lần**?

Viết lại: .....

87 15:44

你现在**住在附近**吗?

Nǐ xiànzài **zhù zài fùjìn** ma?
Giờ bạn **sống gần đây** à?

Viết lại: .....

88 15:55

这门课你觉得难吗?

Zhè mén kè nǐ juéde nán ma?
Bạn thấy **môn này** khó không?

Viết lại: .....

89 16:07

我们可以**一起复习**。

Wǒmen kěyǐ **yìqǐ fùxí**.
Tụi mình có thể **ôn bài cùng nhau**.

Viết lại: .....

90 16:18

越南咖啡我特别喜欢。

Yuènán kāfēi wǒ tèbié xǐhuan.
Mình cực thích **cà phê Việt Nam**.

Viết lại: .....

91 16:30

你也是**这个班**的学生吗?

Nǐ yě shì **zhège bān** de xuésheng ma?

Bạn cũng học **lớp này** à?

Viết lại: .....

92 16:41

下次可以**一起**去跑步啊。

Xià cì kěyǐ **yìqǐ** qù pǎobù a.

Lần sau mình đi chạy bộ **cùng nhau** nha.

Viết lại: .....

93 16:53

以后有什么需要就**找我**。

Yǐhòu yǒu shénme xūyào jiù **zhǎo wǒ**.

Sau này cần gì cứ **tìm mình**.

Viết lại: .....

94 17:05

你们**公司**在哪儿?

Nǐmen **gōngsī** zài nǎr?

Công ty bạn ở đâu?

Viết lại: .....

95 17:15

我们聊得真**投缘**。

Wǒmen liáo de zhēn **tóuyuán**.

Tụi mình nói chuyện **hợp** ghê.

Viết lại: .....

96 17:26

那就**周六下午见**吧!

Nà jiù **zhōuliù xiàwǔ jiàn** ba!

Vậy hẹn **chiều thứ Bảy gặp** nhé!

Viết lại: .....

97 17:38

冒昧问一下，你今年多大?

Màomèi wèn yíxià, nǐ jīnnián duō dà?
Mạn phép hỏi chút, năm nay bạn bao nhiêu tuổi?

Viết lại: .....

98 17:52

你说的**那家店**我也想去。

Nǐ shuō de **nà jiā diàn** wǒ yě xiǎng qù.
Quán bạn nói mình cũng muốn đi.

Viết lại: .....

99 18:05

你有**微信**吗?

Nǐ yǒu **Wēixìn** ma?
Bạn có **WeChat** không?

Viết lại: .....

100 18:14

有空**常聊**啊!

Yǒu kòng **cháng liáo** a!
Rảnh thì **nhắn tin thường xuyên** nha!

Viết lại: .....

101 18:25

我们是**老乡**啊!

Wǒmen shì **lǎoxiāng** a!
Tụi mình là **đồng hương** à!

Viết lại: .....

102 18:36

你**玩儿游戏**吗?

Nǐ **wánr yóuxì** ma?
Bạn có **chơi game** không?

Viết lại: .....

103 18:46

你来这儿**多久**了?

Nǐ lái zhèr **duō jiǔ** le?

Bạn đến đây **bao lâu** rồi?

Viết lại: .....

104 18:56

这周末你**有空**吗?

Zhè zhōumò nǐ **yǒu kòng** ma?

Cuối tuần này bạn **rảnh** không?

Viết lại: .....

105 19:06

我得先走了，**回头聊**。

Wǒ děi xiān zǒu le, **huítóu liáo**.

Mình phải đi trước, **nói chuyện sau** nhé.

Viết lại: .....

106 19:19

越南**哪个城市**好玩儿?

Yuènán **nǎge chéngshì** hǎowánr?

Việt Nam **thành phố nào** vui?

Viết lại: .....

107 19:31

我是老师，**教小学英语**。

Wǒ shì lǎoshī, **jiāo xiǎoxué Yīngyǔ**.

Mình là giáo viên, **dạy tiếng Anh tiểu học**.

Viết lại: .....

108 19:44

你现在在**上学还是上班**?

Nǐ xiànzài zài **shàngxué háishi shàngbān**?

Giờ bạn **đi học hay đi làm**?

Viết lại: .....

109 19:57
你**很会聊天**。
Nǐ **hěn huì liáotiān**.
Bạn **khéo nói chuyện** ghê.
Viết lại: .....

110 20:08
对不起，你**刚才说**你叫什么？
Duìbuqǐ, nǐ **gāngcái shuō** nǐ jiào shénme?
Xin lỗi, **lúc nãy bạn nói** bạn tên gì nhỉ?
Viết lại: .....

111 20:23
我是**狮子座**的。
Wǒ shì **shīzizuò** de.
Mình cung **Sư Tử**.
Viết lại: .....

112 20:33
你平时**运动**吗？
Nǐ píngshí **yùndòng** ma?
Bình thường bạn có **tập thể thao** không?
Viết lại: .....

113 20:44
你的包很好看，**在哪儿买的**？
Nǐ de bāo hěn hǎokàn, **zài nǎr mǎi de**?
Túi bạn đẹp ghê, **mua ở đâu** thế?
Viết lại: .....

114 20:58
你的**性格**真好。
Nǐ de **xìnggé** zhēn hǎo.
Tính bạn dễ chịu thật.
Viết lại: .....

115 21:08
我们**拉个群**吧。
Wǒmen **lā ge qún** ba.
Tụi mình **lập nhóm chat** đi.
Viết lại:

116 21:18
我**带你去逛逛**。
Wǒ **dài nǐ qù guàngguang**.
Mình **dẫn bạn đi dạo** một vòng.
Viết lại:

117 21:29
你知道**附近**哪儿有好吃的吗?
Nǐ zhīdao **fùjìn** nǎr yǒu hǎochī de ma?
Bạn biết **gần đây** chỗ nào ăn ngon không?
Viết lại:

118 21:41
你有**中文名字**吗?
Nǐ yǒu **Zhōngwén míngzi** ma?
Bạn có **tên tiếng Trung** không?
Viết lại:

119 21:52
我们**差不多大**吧?
Wǒmen **chàbuduō dà** ba?
Chắc tụi mình **tầm tuổi nhau** nhỉ?
Viết lại:

120 22:02
你看起来**比我小**。
Nǐ kàn qǐlai **bǐ wǒ xiǎo**.
Trông bạn **nhỏ tuổi hơn mình**.
Viết lại:

121 22:13
一般过年才回去。
Yìbān **guònián cái huíqu**.
Thường **Tết mới về**.
Viết lại:

122 22:24
你是做哪一行的?
Nǐ shì zuò **nǎ yì háng** de?
Bạn làm **ngành gì**?
Viết lại:

123 22:34
当老师很辛苦吧?
Dāng lǎoshī hěn **xīnkǔ** ba?
Làm giáo viên **vất vả** lắm nhỉ?
Viết lại:

124 22:45
你做这行多久了?
Nǐ zuò **zhè háng** duō jiǔ le?
Bạn làm **nghề này** bao lâu rồi?
Viết lại:

125 22:56
你喜欢吃辣的吗?
Nǐ xǐhuan **chī là** de ma?
Bạn có thích **ăn cay** không?
Viết lại:

126 23:06
你去过哪些地方?
Nǐ qùguo **nǎxiē dìfang**?
Bạn đã đi **những nơi nào** rồi?
Viết lại:

127

23:17

你**笑起来**很好看。

Nǐ **xiào qǐlai** hěn hǎokàn.

Bạn **cười lên** đẹp lắm.

Viết lại:

128 23:38
谢谢你的关心。
Xièxie nǐ de guānxīn.
Cảm ơn bạn đã quan tâm.
Viết lại:

129 23:48
谢谢你借我钱。
Xièxie nǐ jiè wǒ qián.
Cảm ơn bạn cho mình mượn tiền.
Viết lại:

130 24:00
谢谢你照顾我。
Xièxie nǐ zhàogù wǒ.
Cảm ơn bạn đã chăm sóc mình.
Viết lại:

131 24:10
谢谢你的礼物！
Xièxie nǐ de lǐwù!
Cảm ơn món quà của bạn!
Viết lại:

132 24:20
我还在练习呢。
Wǒ hái zài liànxí ne.
Mình vẫn đang luyện tập mà.
Viết lại:

133 24:30
还带什么礼物啊！
Hái dài shénme lǐwù a!
Còn mang quà làm gì!
Viết lại:

134 24:41
这是我应该做的。
Zhè shì wǒ yīnggāi zuò de.
Đây là việc tôi nên làm.
Viết lại:

135 24:51
都是老师教得好。
Dōu shì lǎoshī jiāo de hǎo.
Là nhờ thầy cô dạy giỏi ạ.
Viết lại:

136 25:02
你的孩子真可爱!
Nǐ de háizi zhēn kě'ài!
Con bạn đáng yêu quá!
Viết lại:

137 25:13
下次我一定注意。
Xià cì wǒ yídìng zhùyì.
Lần sau mình nhất định chú ý.
Viết lại:

138 25:25
你别生气了，好吗?
Nǐ bié shēngqì le, hǎo ma?
Bạn đừng giận nữa nhé?
Viết lại:

139 25:35
谢谢您给我这个机会。
Xièxie nín gěi wǒ zhège jīhuì.
Cảm ơn anh chị đã cho em cơ hội này.
Viết lại:

140 25:47

哪里哪里，还差得远呢。

Nǎli nǎli, hái chà de yuǎn ne.

Đâu có, còn kém xa lắm.

Viết lại: .....

141 26:01

谢谢你还记得我的生日。

Xièxie nǐ hái jìde wǒ de shēngrì.

Cảm ơn bạn vẫn nhớ sinh nhật mình.

Viết lại: .....

142 26:13

谢谢你叫我，下次一定去。

Xièxie nǐ jiào wǒ, xià cì yídìng qù.

Cảm ơn bạn rủ, lần sau nhất định đi.

Viết lại: .....

143 26:26

谢谢您抽时间见我。

Xièxie nín chōu shíjiān jiàn wǒ.

Cảm ơn anh chị đã dành thời gian gặp em.

Viết lại: .....

144 26:39

不用客气。

Bú yòng kèqi.

Không cần khách sáo.

Viết lại: .....

145 26:48

跟我客气什么！

Gēn wǒ kèqi shénme!

Khách sáo với mình làm gì!

Viết lại: .....

146 26:58
谢谢你帮我带路。
Xièxie nǐ bāng wǒ dài lù.
Cảm ơn bạn đã dẫn đường.
Viết lại:

147 27:08
谢谢你一直帮我。
Xièxie nǐ yìzhí bāng wǒ.
Cảm ơn bạn đã luôn giúp mình.
Viết lại:

148 27:19
辛苦你了！
Xīnkǔ nǐ le!
Vất vả cho bạn rồi!
Viết lại:

149 27:29
我不能收。
Wǒ bù néng shōu.
Mình không nhận được đâu.
Viết lại:

150 27:38
你真厉害！
Nǐ zhēn lìhai!
Bạn giỏi thật!
Viết lại:

151 27:47
谢谢你等我。
Xièxie nǐ děng wǒ.
Cảm ơn bạn đã đợi mình.
Viết lại:

152 27:58
谢谢你陪我。
Xièxie nǐ péi wǒ.
Cảm ơn bạn đã ở bên mình.
Viết lại:

153 28:07
大家辛苦了！
Dàjiā xīnkǔ le!
Mọi người vất vả rồi!
Viết lại:

154 28:17
你今天真帅！
Nǐ jīntiān zhēn shuài!
Hôm nay bạn đẹp trai quá!
Viết lại:

155 28:28
我向你道歉。
Wǒ xiàng nǐ dàoqiàn.
Mình xin lỗi bạn.
Viết lại:

156 28:37
谢谢你提醒我。
Xièxie nǐ tíxǐng wǒ.
Cảm ơn bạn đã nhắc mình.
Viết lại:

157 28:48
谢谢你的理解。
Xièxie nǐ de lǐjiě.
Cảm ơn bạn đã thông cảm.
Viết lại:

158 28:58
谢谢你的鼓励。
Xièxie nǐ de gǔlì.
Cảm ơn bạn đã động viên.
Viết lại:

159 29:08
谢谢你的邀请！
Xièxie nǐ de yāoqǐng!
Cảm ơn lời mời của bạn!
Viết lại:

160 29:18
我一定准时到。
Wǒ yídìng zhǔnshí dào.
Mình nhất định đến đúng giờ.
Viết lại:

161 29:29
那我就收下了。
Nà wǒ jiù shōuxia le.
Vậy mình xin nhận nhé.
Viết lại:

162 29:39
谢谢您的耐心。
Xièxie nín de nàixīn.
Cảm ơn anh chị đã kiên nhẫn.
Viết lại:

163 29:49
感谢您的来信。
Gǎnxiè nín de láixìn.
Cảm ơn thư của ông bà.
Viết lại:

164 29:59
祝您生活愉快！
Zhù nín shēnghuó yúkuài!
Chúc ông bà cuộc sống vui vẻ!
Viết lại:

165 30:10
谢谢你原谅我。
Xièxie nǐ yuánliàng wǒ.
Cảm ơn bạn đã tha thứ cho mình.
Viết lại:

166 30:21
感谢大家的到来。
Gǎnxiè dàjiā de dàolái.
Cảm ơn mọi người đã đến.
Viết lại:

167 30:31
抱歉打扰了，谢谢！
Bàoqiàn dǎrǎo le, xièxie!
Xin lỗi đã làm phiền, cảm ơn nhé!
Viết lại:

坐错地铁 zuò cuò dìtiě
đi nhầm tàu điện ngầm
câu 168

生气 shēngqì
giận
câu 169

以为 yǐwéi
tưởng
câu 170

小心 xiǎoxīn
cẩn thận
câu 171

没找到 méi zhǎodào
không thấy
câu 172

谁都有 Shéi dōu yǒu
Ai mà chẳng có
câu 173

同意 tóngyì
hỏi ý
câu 174

早忘了 zǎo wàng le
quên lâu rồi
câu 175

记错日子 jì cuò rìzi
nhớ nhầm ngày
câu 176

生我的气 shēng wǒ de qì
giận mình
câu 177

出门晚了 chūmén wǎn le
ra khỏi nhà trễ
câu 178

伤到你 shāngdào nǐ
làm bạn tổn thương
câu 179

气话 qìhuà
lời nói lúc giận
câu 180

在大家面前 zài dàjiā miànqián
trước mặt mọi người
câu 181

不用赔 Bú yòng péi
Không cần đền
câu 182

先问问你 xiān wènwen nǐ
hỏi bạn trước
câu 183

不生气 bù shēngqì
hết giận
câu 184

客气 — **kèqi** — khách sáo
câu 185

没经过大脑 — **méi jīngguò dànǎo** — không suy nghĩ
câu 186

不值钱 — **bù zhíqián** — không đáng tiền
câu 187

需要一点儿时间 — **xūyào yìdiǎnr shíjiān** — cần chút thời gian
câu 188

愿意理我 — **yuànyì lǐ wǒ** — chịu nói chuyện với mình
câu 189

迟到这么久 — **chídào zhème jiǔ** — trễ lâu vậy
câu 190

刮了一下 — **guā le yíxià** — làm xước
câu 191

坐坏 — **zuòhuài** — ngồi đè hỏng
câu 192

说声对不起 — **shuō shēng duìbuqǐ** — nói lời xin lỗi
câu 193

说到做到 — **shuōdào zuòdào** — nói là làm
câu 194

着急 — **zháojí** — sốt ruột
câu 195

缩水 — **suōshuǐ** — bị co
câu 196

别吵了 — **bié chǎo le** — đừng cãi nhau
câu 197

等很久 — **děng hěn jiǔ** — đợi lâu
câu 198

误会 — **wùhuì** — hiểu lầm
câu 199

接受 — **jiēshòu** — nhận
câu 200

168 30:49
我**坐错地铁**了。
Wǒ **zuò cuò dìtiě** le.
Mình **đi nhầm tàu điện ngầm**.
Viết lại:

169 31:00
你还在**生气**吗?
Nǐ hái zài **shēngqì** ma?
Bạn còn **giận** không?
Viết lại:

170 31:10
我**以为**是明天呢。
Wǒ **yǐwéi** shì míngtiān ne.
Mình **tưởng** là ngày mai chứ.
Viết lại:

171 31:22
下次我一定**小心**。
Xià cì wǒ yídìng **xiǎoxīn**.
Lần sau mình nhất định **cẩn thận**.
Viết lại:

172 31:34
我找了好久都**没找到**。
Wǒ zhǎo le hǎo jiǔ dōu **méi zhǎodào**.
Mình tìm mãi mà **không thấy**.
Viết lại:

173 31:45
谁都有不小心的时候。
Shéi dōu yǒu bù xiǎoxīn de shíhou.
Ai mà chẳng có lúc sơ ý.
Viết lại:

174 31:57
没经过你**同意**就用了，对不起。
Méi jīngguò nǐ **tóngyì** jiù yòng le, duìbuqǐ.
Chưa **hỏi ý** bạn đã dùng, xin lỗi nhé.
Viết lại:

175 32:11
这点儿小事，我**早忘了**。
Zhè diǎnr xiǎoshì, wǒ **zǎo wàng le**.
Chuyện cỏn con này mình **quên lâu rồi**.
Viết lại:

176 32:24
我**记错日子**了。
Wǒ **jì cuò rìzi** le.
Mình **nhớ nhầm ngày**.
Viết lại:

177 32:33
别**生我的气**了。
Bié **shēng wǒ de qì** le.
Đừng **giận mình** nữa mà.
Viết lại:

178 32:43
我**出门晚了**一点儿。
Wǒ **chūmén wǎn le** yìdiǎnr.
Mình **ra khỏi nhà trễ** một chút.
Viết lại:

179 32:54
我的话可能**伤到你**了。
Wǒ de huà kěnéng **shāngdào nǐ** le.
Lời mình có lẽ **làm bạn tổn thương**.
Viết lại:

180 33:07
我那是**气话**，不是真心的。
Wǒ nà shì **qìhuà**, bú shì zhēnxīn de.
Đó là **lời nói lúc giận**, không phải thật lòng.
Viết lại:

181 33:21
我不该**在大家面前**说你。
Wǒ bù gāi **zài dàjiā miànqián** shuō nǐ.
Mình không nên nói bạn **trước mặt mọi người**.
Viết lại:

182 33:34
不用赔了，真的。
Bú yòng péi le, zhēn de.
Không cần đền đâu, thật đấy.
Viết lại:

183 33:46
我该**先问问你**的。
Wǒ gāi **xiān wènwen nǐ** de.
Lẽ ra mình nên **hỏi bạn trước**.
Viết lại:

184 33:57
我早就**不生气**了。
Wǒ zǎo jiù **bù shēngqì** le.
Mình **hết giận** lâu rồi.
Viết lại:

185 34:07
跟我还**客气**什么？
Gēn wǒ hái **kèqi** shénme?
Với mình còn **khách sáo** gì?
Viết lại:

186 34:18
我说话**没经过大脑**。
Wǒ shuōhuà **méi jīngguò dànǎo**.
Mình nói mà **không suy nghĩ**.
Viết lại:

187 34:30
坏了就坏了，**不值钱**。
Huài le jiù huài le, **bù zhíqián**.
Hỏng thì thôi, **không đáng tiền** đâu.
Viết lại:

188 34:43
我**需要一点儿时间**。
Wǒ **xūyào yìdiǎnr shíjiān**.
Mình **cần chút thời gian**.
Viết lại:

189 34:54
谢谢你还**愿意理我**。
Xièxie nǐ hái **yuànyì lǐ wǒ**.
Cảm ơn bạn vẫn **chịu nói chuyện với mình**.
Viết lại:

190 35:06
没想到会**迟到这么久**。
Méi xiǎngdào huì **chídào zhème jiǔ**.
Không ngờ lại **trễ lâu vậy**.
Viết lại:

191 35:17
你的车被我**刮了一下**。
Nǐ de chē bèi wǒ **guā le yíxià**.
Mình **làm xước** xe bạn một chút.
Viết lại:

192 35:29
你的耳机被我**坐坏**了。
Nǐ de ěrjī bèi wǒ **zuòhuài** le.
Mình **ngồi đè hỏng** tai nghe của bạn rồi.
Viết lại: .....

193 35:42
我想跟你**说声对不起**。
Wǒ xiǎng gēn nǐ **shuō shēng duìbuqǐ**.
Mình muốn **nói lời xin lỗi** với bạn.
Viết lại: .....

194 35:54
明天我一定去，**说到做到**。
Míngtiān wǒ yídìng qù, **shuōdào zuòdào**.
Mai mình nhất định đi, **nói là làm**.
Viết lại: .....

195 36:08
我是太**着急**了才那么说。
Wǒ shì tài **zháojí** le cái nàme shuō.
Tại mình **sốt ruột** quá nên mới nói vậy.
Viết lại: .....

196 36:21
我把你的衣服洗**缩水**了。
Wǒ bǎ nǐ de yīfu xǐ **suōshuǐ** le.
Mình giặt áo bạn **bị co** rồi.
Viết lại: .....

197 36:33
我们**别吵了**。
Wǒmen **bié chǎo le**.
Tụi mình **đừng cãi nhau** nữa.
Viết lại: .....

198 36:43

你**等很久**了吧?

Nǐ **děng hěn jiǔ** le ba?

Bạn **đợi lâu** rồi nhỉ?

Viết lại:

199 36:53

是我**误会**你了。

Shì wǒ **wùhuì** nǐ le.

Là mình **hiểu lầm** bạn.

Viết lại:

200 37:03

道歉我**接受**了。

Dàoqiàn wǒ **jiēshòu** le.

Lời xin lỗi mình **nhận** rồi.

Viết lại:

好可爱 — **hǎo kě'ài** — dễ thương quá
câu 201

很不错 — **hěn búcuò** — giỏi
câu 202

真可爱 — **zhēn kě'ài** — dễ thương quá
câu 203

瘦了 — **shòu le** — gầy đi
câu 204

教孩子 — **jiāo háizi** — dạy con
câu 205

教教我 — **Jiāojiao wǒ** — Chỉ mình
câu 206

自己种的 — **zìjǐ zhòng de** — tự trồng
câu 207

自己做的 — **zìjǐ zuò de** — tự làm
câu 208

手真巧 — **shǒu zhēn qiǎo** — khéo tay
câu 209

养孩子 — **yǎng háizi** — nuôi con
câu 210

你选的 — **Nǐ xuǎn de** — bạn chọn
câu 211

笑容 — **xiàoróng** — Nụ cười
câu 212

衬 — **chèn** — tôn
câu 213

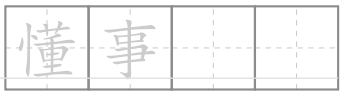
开饭店 — **kāi fàndiàn** — mở quán
câu 214

不怕生 — **bú pà shēng** — chẳng sợ người lạ
câu 215

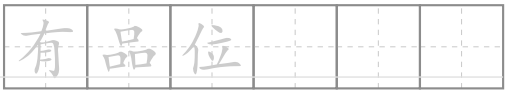
多才多艺 — **duō cái duō yì** — đa tài
câu 216

小区 — **Xiǎoqū** — Khu chung cư
câu 217

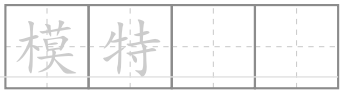
懂事 — câu 218
dǒngshì
hiểu chuyện



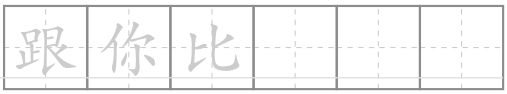
有品位 — câu 219
yǒu pǐnwèi
sang



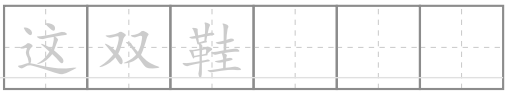
模特 — câu 220
mótè
người mẫu



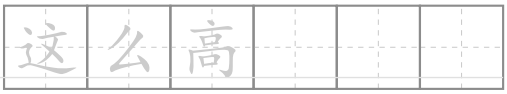
跟你比 — câu 221
Gēn nǐ bǐ
So với bạn



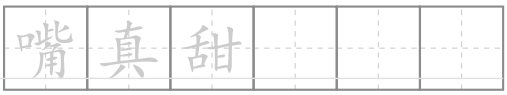
这双鞋 — câu 222
zhè shuāng xié
Đôi giày này



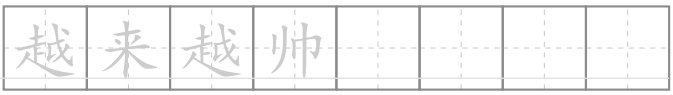
这么高 — câu 223
zhème gāo
cao vậy



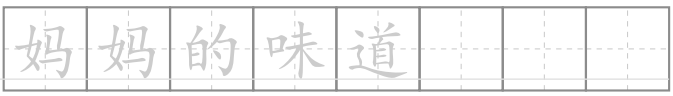
嘴真甜 — câu 224
zuǐ zhēn tián
khéo miệng



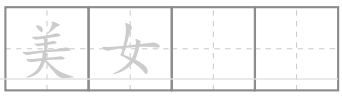
越来越帅 — câu 225
yuè lái yuè shuài
ngày càng đẹp trai



妈妈的味道 — câu 226
māma de wèidao
hương vị của mẹ



美女 — câu 227
měinǚ
mỹ nhân



201 37:19
你家猫**好可爱**!
Nǐ jiā māo **hǎo kě'ài**!
Mèo nhà bạn **dễ thương quá**!
Viết lại:

202 37:30
你也**很不错**啊!
Nǐ yě **hěn búcuò** a!
Bạn cũng **giỏi** mà!
Viết lại:

203 37:40
你家孩子**真可爱**!
Nǐ jiā háizi **zhēn kě'ài**!
Con nhà chị **dễ thương quá**!
Viết lại:

204 37:51
你最近是不是**瘦了**?
Nǐ zuìjìn shì bu shì **shòu le**?
Dạo này bạn **gầy đi** phải không?
Viết lại:

205 38:03
你是怎么**教孩子**的?
Nǐ shì zěnme **jiāo háizi** de?
Chị **dạy con** thế nào vậy?
Viết lại:

206 38:14
这菜怎么做的? **教教我**。
Zhè cài zěnme zuò de? **Jiāojiao wǒ**.
Món này làm sao vậy? **Chỉ mình** với.
Viết lại:

207 38:26

这些花是你**自己种的**?

Zhèxiē huā shì nǐ **zìjǐ zhòng de**?

Mấy chậu hoa này bạn **tự trồng** à?

Viết lại: .....

208 38:39

这个蛋糕是你**自己做的**?

Zhège dàngāo shì nǐ **zìjǐ zuò de**?

Bánh này bạn **tự làm** à?

Viết lại: .....

209 38:51

你**手真巧**!

Nǐ **shǒu zhēn qiǎo**!

Bạn **khéo tay** thật!

Viết lại: .....

210 39:01

你们真会**养孩子**。

Nǐmen zhēn huì **yǎng háizi**.

Anh chị **nuôi con** khéo thật.

Viết lại: .....

211 39:12

你选的这家店真不错。

Nǐ xuǎn de zhè jiā diàn zhēn búcuò.

Quán **bạn chọn** được ghê.

Viết lại: .....

212 39:24

你**笑容**很甜。

Nǐ **xiàoróng** hěn tián.

Nụ cười của bạn ngọt ngào lắm.

Viết lại: .....

213 39:34
这个颜色很**衬**你的肤色。
Zhège yánsè hěn **chèn** nǐ de fūsè.
Màu này **tôn** da bạn lắm.
Viết lại:

214 39:47
你这厨艺可以**开饭店**了。
Nǐ zhè chúyì kěyǐ **kāi fàndiàn** le.
Tài nấu này **mở quán** được rồi đấy.
Viết lại:

215 40:00
这孩子一点儿都**不怕生**。
Zhè háizi yìdiǎnr dōu **bú pà shēng**.
Bé này **chẳng sợ người lạ** chút nào.
Viết lại:

216 40:13
你真是**多才多艺**。
Nǐ zhēn shì **duō cái duō yì**.
Bạn đúng là **đa tài**.
Viết lại:

217 40:25
小区环境真不错。
Xiǎoqū huánjìng zhēn búcuò.
Khu chung cư môi trường tốt thật.
Viết lại:

218 40:36
你儿子好**懂事**啊。
Nǐ érzi hǎo **dǒngshì** a.
Con trai chị **hiểu chuyện** ghê.
Viết lại:

219 40:47
这个包包好**有品位**。
Zhège bāobāo hǎo **yǒu pǐnwèi**.
Cái túi này **sang** ghê.
Viết lại:

220 40:58
你穿得像**模特**一样。
Nǐ chuān de xiàng **mótè** yíyàng.
Bạn mặc như **người mẫu** vậy.
Viết lại:

221 41:09
跟你比还差一点儿。
Gēn nǐ bǐ hái chà yìdiǎnr.
So với bạn còn kém một chút.
Viết lại:

222 41:20
你**这双鞋**在哪儿买的?
Nǐ **zhè shuāng xié** zài nǎr mǎi de?
Đôi giày này bạn mua ở đâu?
Viết lại:

223 41:32
你家老大都**这么高**了!
Nǐ jiā lǎodà dōu **zhème gāo** le!
Đứa lớn nhà chị **cao vậy** rồi!
Viết lại:

224 41:44
你**嘴真甜**!
Nǐ **zuǐ zhēn tián**!
Bạn **khéo miệng** ghê!
Viết lại:

225 41:53

你**越来越帅**了！

Nǐ **yuè lái yuè shuài** le!

Bạn **ngày càng đẹp trai**!

Viết lại: .....

226 42:03

有**妈妈的味道**。

Yǒu **māma de wèidao**.

Có **hương vị của mẹ** nấu.

Viết lại: .....

227 42:13

这孩子长大一定是个**美女**。

Zhè háizi zhǎngdà yídìng shì ge **měinǚ**.

Bé này lớn lên chắc chắn là **mỹ nhân**.

Viết lại: .....

越来越漂亮 yuè lái yuè piàoliang
ngày càng xinh đẹp
câu 228

也祝你 Yě zhù nǐ
Cũng chúc bạn
câu 229

生日礼物 shēngrì lǐwù
quà sinh nhật
câu 230

身体健康 shēntǐ jiànkāng
mạnh khỏe
câu 231

考上大学 kǎoshang dàxué
đỗ đại học
câu 232

许个愿 xǔ ge yuàn
ước một điều
câu 233

金榜题名 jīnbǎng tímíng
đỗ đạt bảng vàng
câu 234

生日歌 shēngrì gē
bài mừng sinh nhật
câu 235

敬新人 jìng xīnrén
kính cô dâu chú rể
câu 236

心想事成 xīn xiǎng shì chéng
mọi điều ước đều thành
câu 237

新婚快乐 xīnhūn kuàilè
tân hôn hạnh phúc
câu 238

开张 kāizhāng
khai trương
câu 239

上市 shàngshì
lên sàn
câu 240

好事成双 Hǎoshì chéng shuāng
Chuyện vui nhân đôi
câu 241

吉言 jíyán
lời chúc
câu 242

喜糖 xǐtáng
kẹo cưới
câu 243

实至名归 Shí zhì míng guī
xứng đáng
câu 244

多少分 — **duōshao fēn** — bao nhiêu điểm
câu 245

大展宏图 — **dàzhǎn hóngtú** — thỏa sức tung hoành
câu 246

福寿安康 — **fú shòu ānkāng** — phúc thọ an khang
câu 247

新春大吉 — **xīnchūn dàjí** — năm mới đại cát
câu 248

很健康 — **hěn jiànkāng** — khỏe mạnh
câu 249

花篮 — **huālán** — lẵng hoa
câu 250

健康长寿 — **jiànkāng chángshòu** — mạnh khỏe sống lâu
câu 251

过年好 — **Guònián hǎo** — Năm mới vui vẻ
câu 252

开门红 — **Kāiménhóng** — Mở hàng suôn sẻ
câu 253

马到成功 — **Mǎ dào chénggōng** — Mã đáo thành công
câu 254

小礼物 — **xiǎo lǐwù** — món quà nhỏ
câu 255

王经理 — **Wáng jīnglǐ** — trưởng phòng Vương
câu 256

好成绩 — **hǎo chéngjì** — kết quả tốt
câu 257

万事如意 — **wànshì rúyì** — vạn sự như ý
câu 258

万事顺心 — **wànshì shùnxīn** — mọi việc suôn sẻ
câu 259

看在眼里 — **kàn zài yǎn li** — đều thấy
câu 260

228 42:33
祝你**越来越漂亮**!
Zhù nǐ **yuè lái yuè piàoliang**!
Chúc bạn **ngày càng xinh đẹp**!
Viết lại:

229 42:44
也祝你新年快乐!
Yě zhù nǐ xīnnián kuàilè!
Cũng chúc bạn năm mới vui vẻ!
Viết lại:

230 42:55
这是给你的**生日礼物**。
Zhè shì gěi nǐ de **shēngrì lǐwù**.
Đây là **quà sinh nhật** cho bạn.
Viết lại:

231 43:06
祝您新的一年**身体健康**!
Zhù nín xīn de yì nián **shēntǐ jiànkāng**!
Chúc bác năm mới **mạnh khỏe**!
Viết lại:

232 43:19
听说你**考上大学**了?
Tīngshuō nǐ **kǎoshang dàxué** le?
Nghe nói bạn **đỗ đại học** rồi à?
Viết lại:

233 43:30
快**许个愿**吧!
Kuài **xǔ ge yuàn** ba!
Mau **ước một điều** đi!
Viết lại:

234 43:40

恭喜**金榜题名**！

Gōngxǐ **jīnbǎng tímíng**!

Chúc mừng **đỗ đạt bảng vàng**!

Viết lại:

235 43:52

一起唱**生日歌**吧！

Yìqǐ chàng **shēngrì gē** ba!

Cùng hát **bài mừng sinh nhật** nào!

Viết lại:

236 44:03

我来**敬新人**一杯！

Wǒ lái **jìng xīnrén** yì bēi!

Mình xin **kính cô dâu chú rể** một ly!

Viết lại:

237 44:14

新的一岁，**心想事成**！

Xīn de yí suì, **xīn xiǎng shì chéng**!

Tuổi mới, **mọi điều ước đều thành**!

Viết lại:

238 44:29

恭喜恭喜，**新婚快乐**！

Gōngxǐ gōngxǐ, **xīnhūn kuàilè**!

Chúc mừng, chúc **tân hôn hạnh phúc**!

Viết lại:

239 44:43

恭喜你的店**开张**了！

Gōngxǐ nǐ de diàn **kāizhāng** le!

Chúc mừng cửa hàng bạn **khai trương**!

Viết lại:

240 44:54

恭喜你的公司**上市**了！

Gōngxǐ nǐ de gōngsī **shàngshì** le!

Chúc mừng công ty bạn **lên sàn**!

Viết lại:

241 45:06

好事成双！

Hǎoshì chéng shuāng!

Chuyện vui nhân đôi!

Viết lại:

242 45:16

借你**吉言**！

Jiè nǐ **jíyán**!

Nhờ **lời chúc** của bạn!

Viết lại:

243 45:26

来，吃块**喜糖**！

Lái, chī kuài **xǐtáng**!

Nào, ăn viên **kẹo cưới**!

Viết lại:

244 45:38

实至名归啊！

Shí zhì míng guī a!

Hoàn toàn **xứng đáng**!

Viết lại:

245 45:48

你考了**多少分**？

Nǐ kǎo le **duōshao fēn**?

Bạn được **bao nhiêu điểm**?

Viết lại:

246 45:58

祝你**大展宏图**!

Zhù nǐ **dàzhǎn hóngtú**!

Chúc bạn **thỏa sức tung hoành**!

Viết lại:

247 46:09

祝您**福寿安康**!

Zhù nín **fú shòu ānkāng**!

Chúc bác **phúc thọ an khang**!

Viết lại:

248 46:20

祝大家**新春大吉**!

Zhù dàjiā **xīnchūn dàjí**!

Chúc mọi người **năm mới đại cát**!

Viết lại:

249 46:32

七斤二两，**很健康**。

Qī jīn èr liǎng, **hěn jiànkāng**.

Ba cân sáu, **khỏe mạnh** lắm.

Viết lại:

250 46:44

这是送你的**花篮**。

Zhè shì sòng nǐ de **huālán**.

Đây là **lẵng hoa** tặng bạn.

Viết lại:

251 46:55

奶奶，祝您**健康长寿**!

Nǎinai, zhù nín **jiànkāng chángshòu**!

Bà ơi, chúc bà **mạnh khỏe sống lâu**!

Viết lại:

252 47:08

过年好！

Guònián hǎo!
Năm mới vui vẻ nhé!

Viết lại: .....

253 47:17

开门红！客人这么多！

Kāiménhóng! Kèrén zhème duō!
Mở hàng suôn sẻ rồi! Khách đông thế!

Viết lại: .....

254 47:32

马到成功！

Mǎ dào chénggōng!
Mã đáo thành công!

Viết lại: .....

255 47:41

这是给宝宝的**小礼物**。

Zhè shì gěi bǎobao de **xiǎo lǐwù**.
Đây là **món quà nhỏ** cho bé.

Viết lại: .....

256 47:53

以后得叫你**王经理**了。

Yǐhòu děi jiào nǐ **Wáng jīnglǐ** le.
Sau này phải gọi anh là **trưởng phòng Vương** rồi.

Viết lại: .....

257 48:05

祝你考试考出**好成绩**！

Zhù nǐ kǎoshì kǎo chū **hǎo chéngjì**!
Chúc bạn thi đạt **kết quả tốt**!

Viết lại: .....

258 48:18

新年到了，祝你**万事如意**！

Xīnnián dào le, zhù nǐ **wànshì rúyì**!

Năm mới đến rồi, chúc bạn **vạn sự như ý**!

Viết lại:

259 48:34

祝你身体健康，**万事顺心**！

Zhù nǐ shēntǐ jiànkāng, **wànshì shùnxīn**!

Chúc bạn mạnh khỏe, **mọi việc suôn sẻ**!

Viết lại:

260 48:48

你的努力大家都**看在眼里**。

Nǐ de nǔlì dàjiā dōu **kàn zài yǎn li**.

Sự cố gắng của bạn mọi người **đều thấy** cả.

Viết lại:

游泳 — **yóuyǒng** — bơi
câu 261

结婚 — **jiéhūn** — cưới
câu 262

带什么 — **dài shénme** — mang gì
câu 263

最方便 — **zuì fāngbiàn** — tiện nhất
câu 264

复习 — **fùxí** — ôn
câu 265

回老家 — **huí lǎojiā** — về quê
câu 266

吃点东西 — **chī diǎn dōngxi** — ăn chút gì
câu 267

有吃有喝 — **Yǒu chī yǒu hē** — Có ăn có uống
câu 268

楼下 — **lóuxià** — dưới nhà
câu 269

多带个朋友 — **duō dài ge péngyou** — dẫn thêm một người bạn
câu 270

地铁站 — **dìtiězhàn** — ga tàu điện ngầm
câu 271

人多的地方 — **rén duō de dìfang** — chỗ đông người
câu 272

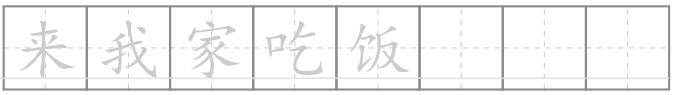
改天 — **Gǎitiān** — dịp khác
câu 273

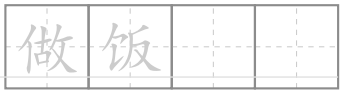
吃得惯 — **chī de guàn** — ăn quen
câu 274

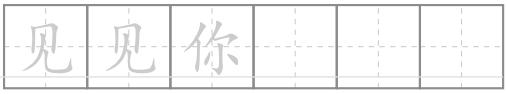
来我家玩儿 — **lái wǒ jiā wánr** — qua nhà mình chơi
câu 275

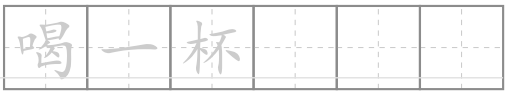
喝奶茶 — **hē nǎichá** — uống trà sữa
câu 276

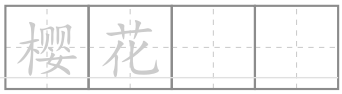
盼着 — **pànzhe** — mong
câu 277

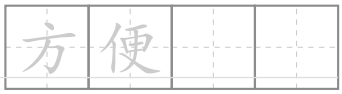
来我家吃饭 **lái wǒ jiā chīfàn**
đến nhà mình ăn cơm

câu 278

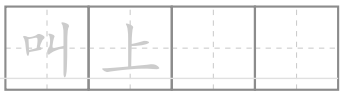
做饭 **zuòfàn**
nấu ăn

câu 279

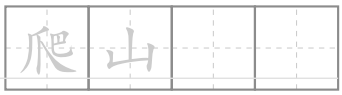
见见你 **jiànjian nǐ**
gặp bạn

câu 280

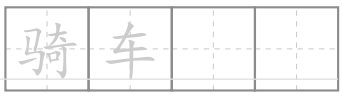
喝一杯 **hē yì bēi**
làm một ly

câu 281

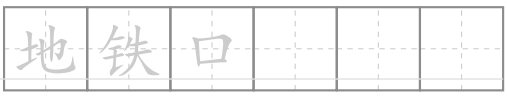
樱花 **yīnghuā**
hoa anh đào

câu 282

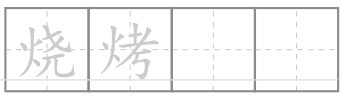
方便 **fāngbiàn**
tiện

câu 283

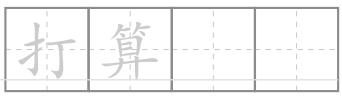
叫上 **jiàoshang**
Rủ cả

câu 284

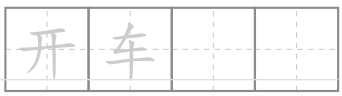
爬山 **páshān**
leo núi

câu 285

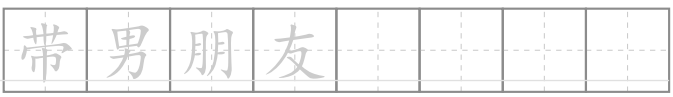
骑车 **qí chē**
đạp xe

câu 286

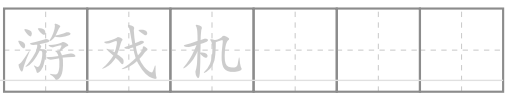
地铁口 **dìtiěkǒu**
cửa ra ga tàu điện

câu 287

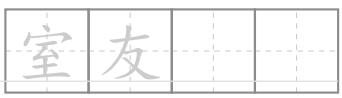
烧烤 **shāokǎo**
đồ nướng

câu 288

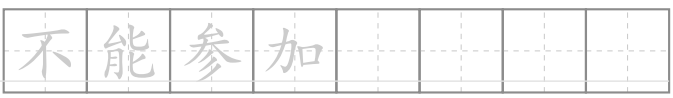
打算 **dǎsuan**
định

câu 289

开车 **kāichē**
lái xe

câu 290

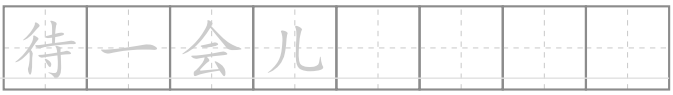
带男朋友 **dài nán péngyou**
dẫn bạn trai

câu 291

游戏机 **yóuxìjī**
máy chơi game

câu 292

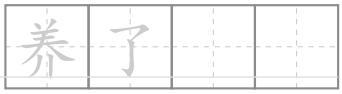
室友 **shìyǒu**
bạn cùng phòng

câu 293

不能参加 **bù néng cānjiā**
không thể tham dự

câu 294

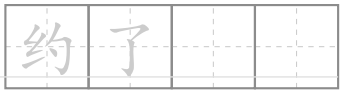
待一会儿 — **dāi yíhuìr** — ở lại được một lúc
câu 295



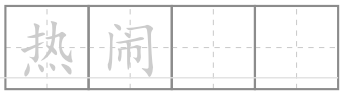
养了 — **yǎngle** — nuôi
câu 296



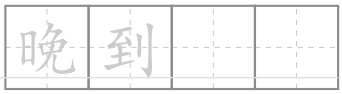
约了 — **yuēle** — có hẹn
câu 297



热闹 — **rènao** — vui
câu 298



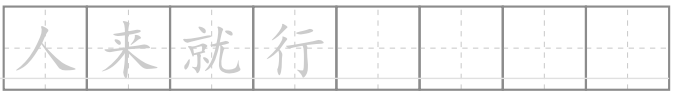
晚到 — **wǎn dào** — đến muộn
câu 299



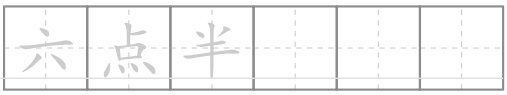
好久 — **hǎojiǔ** — Lâu rồi
câu 300



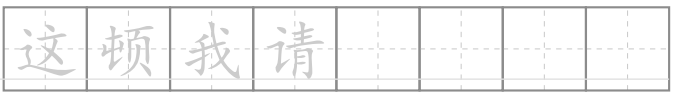
人来就行 — **Rén lái jiù xíng** — Người đến là được
câu 301



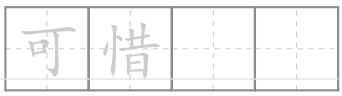
六点半 — **Liù diǎn bàn** — Sáu giờ rưỡi
câu 302



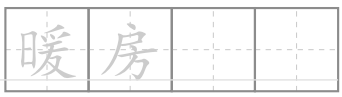
这顿我请 — **zhè dùn wǒ qǐng** — mình bao
câu 303



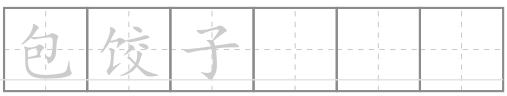
可惜 — **kěxī** — phí
câu 304



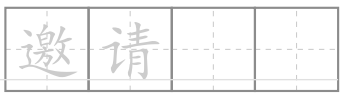
暖房 — **nuǎnfáng** — tân gia
câu 305



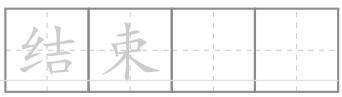
包饺子 — **bāo jiǎozi** — gói sủi cảo
câu 306



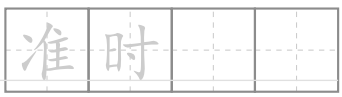
邀请 — **yāoqǐng** — mời
câu 307



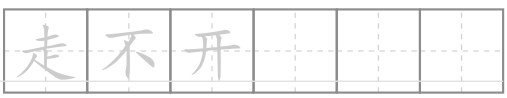
结束 — **jiéshù** — xong
câu 308



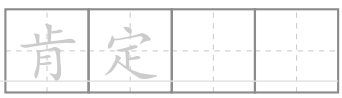
准时 — **zhǔnshí** — đúng giờ
câu 309



走不开 — **zǒu bu kāi** — không đi đâu được
câu 310



肯定 — **kěndìng** — chắc chắn
câu 311



261 49:06
跟我去游泳吗?
Gēn wǒ qù **yóuyǒng** ma?
Đi **bơi** với mình không?

Viết lại: .....

262 49:16
下个月我结婚。
Xià ge yuè wǒ **jiéhūn**.
Tháng sau mình **cưới**.

Viết lại: .....

263 49:26
需要带什么吗?
Xūyào **dài shénme** ma?
Có cần **mang gì** không?

Viết lại: .....

264 49:36
怎么去最方便?
Zěnme qù **zuì fāngbiàn**?
Đi bằng gì **tiện nhất**?

Viết lại: .....

265 49:46
我得复习考试。
Wǒ děi **fùxí** kǎoshì.
Mình phải **ôn** thi rồi.

Viết lại: .....

266 49:56
周末我得回老家。
Zhōumò wǒ děi **huí lǎojiā**.
Cuối tuần mình phải **về quê**.

Viết lại: .....

267 50:07
下班去**吃点东西**吧。
Xiàbān qù **chī diǎn dōngxi** ba.
Tan làm đi **ăn chút gì** đi.
Viết lại: .....

268 50:19
有吃有喝，还有游戏。
Yǒu chī yǒu hē, hái yǒu yóuxì.
Có ăn có uống, còn có trò chơi.
Viết lại: .....

269 50:33
到**楼下**给我打电话。
Dào **lóuxià** gěi wǒ dǎ diànhuà.
Đến **dưới nhà** thì gọi mình.
Viết lại: .....

270 50:43
我能**多带个朋友**吗?
Wǒ néng **duō dài ge péngyou** ma?
Mình **dẫn thêm một người bạn** được không?
Viết lại: .....

271 50:55
我家就在**地铁站**旁边。
Wǒ jiā jiù zài **dìtiězhàn** pángbiān.
Nhà mình ở ngay cạnh **ga tàu điện ngầm**.
Viết lại: .....

272 51:08
我不太喜欢**人多的地方**。
Wǒ bú tài xǐhuan **rén duō de dìfang**.
Mình không thích **chỗ đông người** lắm.
Viết lại: .....

273 51:19

改天再约吧。

Gǎitiān zài yuē ba.

Hẹn **dịp khác** nhé.

Viết lại: .....

274 51:28

川菜你**吃得惯**吗?

Chuāncài nǐ **chī de guàn** ma?

Món Tứ Xuyên bạn **ăn quen** không?

Viết lại: .....

275 51:40

有空**来我家玩儿**。

Yǒu kòng **lái wǒ jiā wánr**.

Rảnh thì **qua nhà mình chơi**.

Viết lại: .....

276 51:51

吃完饭再去**喝奶茶**。

Chīwán fàn zài qù **hē nǎichá**.

Ăn xong rồi đi **uống trà sữa**.

Viết lại: .....

277 52:03

大家都**盼着**见你呢。

Dàjiā dōu **pànzhe** jiàn nǐ ne.

Mọi người đều **mong** gặp bạn đấy.

Viết lại: .....

278 52:15

明晚**来我家吃饭**吧。

Míngwǎn **lái wǒ jiā chīfàn** ba.

Tối mai **đến nhà mình ăn cơm** nhé.

Viết lại: .....

279 52:26
我妈**做饭**可好吃了。
Wǒ mā **zuòfàn** kě hǎochī le.
Mẹ mình **nấu ăn** ngon lắm.
Viết lại: .....

280 52:38
我爸妈也想**见见你**。
Wǒ bà mā yě xiǎng **jiànjian nǐ**.
Bố mẹ mình cũng muốn **gặp bạn**.
Viết lại: .....

281 52:49
周五晚上去**喝一杯**吧。
Zhōuwǔ wǎnshang qù **hē yì bēi** ba.
Tối thứ Sáu đi **làm một ly** nhé.
Viết lại: .....

282 53:01
去看**樱花**吗?
Qù kàn **yīnghuā** ma?
Đi ngắm **hoa anh đào** không?
Viết lại: .....

283 53:11
你哪天**方便**?
Nǐ nǎ tiān **fāngbiàn**?
Bạn **tiện** hôm nào?
Viết lại: .....

284 53:21
把小李也**叫上**。
Bǎ Xiǎo Lǐ yě **jiàoshang**.
Rủ cả Tiểu Lý đi cùng.
Viết lại: .....

285 53:31
周日去爬山吗?
Zhōurì qù **páshān** ma?
Chủ nhật đi **leo núi** không?
Viết lại:

286 53:42
去公园骑车吧。
Qù gōngyuán **qí chē** ba.
Ra công viên **đạp xe** đi.
Viết lại:

287 53:52
在地铁口见吧。
Zài **dìtiěkǒu** jiàn ba.
Gặp nhau ở **cửa ra ga tàu điện** nhé.
Viết lại:

288 54:03
周末去吃烧烤吗?
Zhōumò qù chī **shāokǎo** ma?
Cuối tuần đi ăn **đồ nướng** không?
Viết lại:

289 54:15
我们打算去海边。
Wǒmen **dǎsuan** qù hǎibiān.
Bọn mình **định** đi biển.
Viết lại:

290 54:26
我开车带大家去。
Wǒ **kāichē** dài dàjiā qù.
Mình **lái xe** chở mọi người đi.
Viết lại:

291 54:37

可以**带男朋友**来。

Kěyǐ **dài nán péngyou** lái.

Có thể **dẫn bạn trai** theo.

Viết lại: .....

292 54:47

我家有新**游戏机**。

Wǒ jiā yǒu xīn **yóuxìjī**.

Nhà mình có **máy chơi game** mới.

Viết lại: .....

293 54:59

把你**室友**也带上。

Bǎ nǐ **shìyǒu** yě dàishang.

Rủ cả **bạn cùng phòng** của bạn nữa.

Viết lại: .....

294 55:10

恕我**不能参加**了。

Shù wǒ **bù néng cānjiā** le.

Rất tiếc tôi **không thể tham dự**.

Viết lại: .....

295 55:21

我只能**待一会儿**。

Wǒ zhǐ néng **dāi yíhuìr**.

Mình chỉ **ở lại được một lúc** thôi.

Viết lại: .....

296 55:32

我家新**养了**一只猫。

Wǒ jiā xīn **yǎngle** yì zhī māo.

Nhà mình mới **nuôi** một con mèo.

Viết lại: .....

297 55:43
我已经**约了**别人了。
Wǒ yǐjīng **yuēle** biérén le.
Mình đã **có hẹn** với người khác rồi.
Viết lại:

298 55:54
人多**热闹**。
Rén duō **rènao**.
Đông người mới **vui**.
Viết lại:

299 56:04
我可能会**晚到**一会儿。
Wǒ kěnéng huì **wǎn dào** yíhuìr.
Mình có thể **đến muộn** một chút.
Viết lại:

300 56:15
我们**好久**没一起吃饭了。
Wǒmen **hǎojiǔ** méi yìqǐ chīfàn le.
Lâu rồi chúng mình chưa ăn chung.
Viết lại:

301 56:26
人来就行了。
Rén lái jiù xíng le.
Người đến là được rồi.
Viết lại:

302 56:36
六点半行吗?
Liù diǎn bàn xíng ma?
Sáu giờ rưỡi được không?
Viết lại:

303 56:45
今天**这顿我请**。
Jīntiān **zhè dùn wǒ qǐng**.
Bữa hôm nay **mình bao** nhé.
Viết lại:

304 56:57
不去太**可惜**了。
Bú qù tài **kěxī** le.
Không đi thì **phí** lắm.
Viết lại:

305 57:07
我搬新家了，请大家来**暖房**。
Wǒ bān xīn jiā le, qǐng dàjiā lái **nuǎnfáng**.
Mình chuyển nhà mới, mời mọi người đến ăn **tân gia**.
Viết lại:

306 57:22
一起**包饺子**吧。
Yìqǐ **bāo jiǎozi** ba.
Cùng nhau **gói sủi cảo** nhé.
Viết lại:

307 57:33
谢谢你**邀请**我。
Xièxie nǐ **yāoqǐng** wǒ.
Cảm ơn bạn đã **mời** mình.
Viết lại:

308 57:43
大概几点**结束**?
Dàgài jǐ diǎn **jiéshù**?
Khoảng mấy giờ thì **xong**?
Viết lại:

309 57:53

我会**准时**到的。

Wǒ huì **zhǔnshí** dào de.

Mình sẽ đến **đúng giờ**.

Viết lại: .....

310 58:03

实在是**走不开**。

Shízài shì **zǒu bu kāi**.

Thật sự là mình **không đi đâu được**.

Viết lại: .....

311 58:14

这次我**肯定**去。

Zhè cì wǒ **kěndìng** qù.

Lần này mình **chắc chắn** đi.

Viết lại: .....

马上还 — **mǎshàng huán** — trả ngay
câu 312

怎么用 — **zěnme yòng** — dùng thế nào
câu 313

怎么走 — **zěnme zǒu** — đi đường nào
câu 315

走路 — **Zǒulù** — Đi bộ
câu 316

借我用一下 — **jiè wǒ yòng yíxià** — mượn dùng chút
câu 317

带我过去 — **dài wǒ guòqu** — dẫn tôi qua đó
câu 318

我的伞 — **wǒ de sǎn** — ô của mình
câu 319

自己也要用 — **zìjǐ yě yào yòng** — cũng đang cần dùng
câu 320

需要帮忙 — **xūyào bāngmáng** — cần mình giúp
câu 321

讲讲 — **jiǎngjiang** — giảng
câu 322

自行车 — **zìxíngchē** — xe đạp
câu 323

电脑 — **diànnǎo** — máy tính
câu 324

怎么填 — **zěnme tián** — điền thế nào
câu 326

喂几天猫 — **wèi jǐ tiān māo** — cho mèo ăn hộ mình mấy h…
câu 327

记一下 — **jì yíxià** — ghi lại
câu 328

替你做 — **tì nǐ zuò** — làm thay
câu 329

我的事 — **wǒ de shì** — việc của mình
câu 330

十路车 — **shí lù chē** — xe buýt số mười
câu 331

借我用用 — **jiè wǒ yòngyong** — cho mình mượn dùng tí
câu 332

忘带伞 — **wàng dài sǎn** — quên mang ô
câu 333

胶带 — **jiāodài** — băng dính
câu 334

帮你拿 — **bāng nǐ ná** — xách cho
câu 335

帮我看一下 — **Bāng wǒ kān yíxià** — Trông giúp mình
câu 336

出问题 — **chū wèntí** — lỗi
câu 337

换我帮你 — **huàn wǒ bāng nǐ** — đến lượt mình giúp bạn
câu 338

放哪儿 — **fàng nǎr** — để ở đâu
câu 339

坐这儿 — **zuò zhèr** — ngồi đây
câu 340

送你 — **sòng nǐ** — đưa bạn
câu 341

左拐 — **zuǒ guǎi** — rẽ trái
câu 343

拿一下 — **ná yíxià** — cầm giúp
câu 344

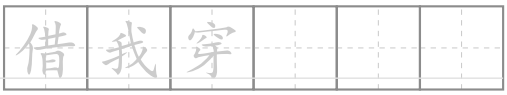
把衣服叠了 — **bǎ yīfu dié le** — gấp quần áo
câu 345

顺路 — **shùnlù** — cùng đường
câu 346

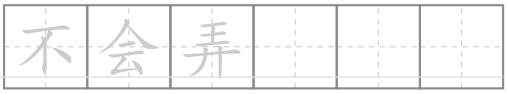
合打一把伞 — **hé dǎ yì bǎ sǎn** — che chung ô
câu 347

借我看 — **jiè wǒ kàn** — cho mình mượn đọc
câu 348

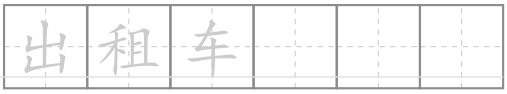
借我穿 — câu 349
jiè wǒ chuān
cho mình mượn mặc



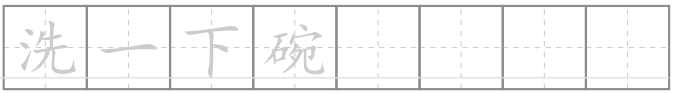
不会弄 — câu 350
bú huì nòng
không biết làm



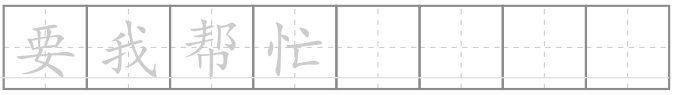
出租车 — câu 351
chūzūchē
taxi



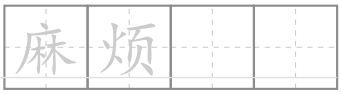
洗一下碗 — câu 352
xǐ yíxià wǎn
rửa bát



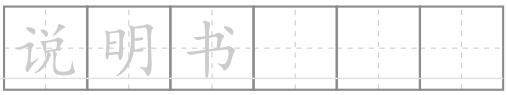
要我帮忙 — câu 353
Yào wǒ bāngmáng
Cần mình giúp



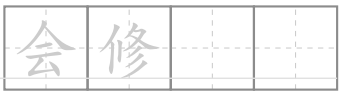
麻烦 — câu 354
Máfan
Làm phiền



说明书 — câu 355
shuōmíngshū
hướng dẫn sử dụng



会修 — câu 356
huì xiū
biết sửa



312 58:35
用完**马上还**你。
Yòngwán **mǎshàng huán** nǐ.
Dùng xong mình **trả ngay**.
Viết lại:

313 58:46
这个**怎么用**啊?
Zhège **zěnme yòng** a?
Cái này **dùng thế nào** vậy?
Viết lại:

314 58:57
你能**教教我**吗?
Nǐ néng **jiāojiao wǒ** ma?
Bạn **chỉ mình** với được không?
Viết lại:

315 59:07
地铁站**怎么走**?
Dìtiězhàn **zěnme zǒu**?
Ga tàu điện ngầm **đi đường nào** ạ?
Viết lại:

316 59:18
走路过去远吗?
Zǒulù guòqu yuǎn ma?
Đi bộ qua đó có xa không ạ?
Viết lại:

317 59:28
能**借我用一下**吗?
Néng **jiè wǒ yòng yíxià** ma?
Cho mình **mượn dùng chút** được không?
Viết lại:

318 59:39
您能**带我过去**吗?
Nín néng **dài wǒ guòqu** ma?
Anh **dẫn tôi qua đó** được không?
Viết lại:

319 59:50
你先用**我的伞**吧。
Nǐ xiān yòng **wǒ de sǎn** ba.
Bạn cầm **ô của mình** mà dùng.
Viết lại:

320 1:00:01
这个我**自己也要用**。
Zhège wǒ **zìjǐ yě yào yòng**.
Cái này mình **cũng đang cần dùng**.
Viết lại:

321 1:00:14
有什么**需要帮忙**的吗?
Yǒu shénme **xūyào bāngmáng** de ma?
Có **cần mình giúp** gì không?
Viết lại:

322 1:00:25
这题我会，我给你**讲讲**。
Zhè tí wǒ huì, wǒ gěi nǐ **jiǎngjiang**.
Bài này mình biết làm, để mình **giảng** cho.
Viết lại:

323 1:00:38
你的**自行车**借我骑一下。
Nǐ de **zìxíngchē** jiè wǒ qí yíxià.
Cho mình mượn **xe đạp** một chút.
Viết lại:

324 1:00:51
我能用一下你的**电脑**吗?
Wǒ néng yòng yíxià nǐ de **diànnǎo** ma?
Mình dùng nhờ **máy tính** của bạn được không?

Viết lại: .....

325 1:01:03
没什么，**谁都有**需要帮忙的时候。
Méi shénme, **shéi dōu yǒu** xūyào bāngmáng de shíhou.
Không có gì, **ai cũng có** lúc cần giúp.

Viết lại: .....

326 1:01:18
这张表**怎么填**?
Zhè zhāng biǎo **zěnme tián**?
Đơn này **điền thế nào**?

Viết lại: .....

327 1:01:28
帮我**喂几天猫**吧。
Bāng wǒ **wèi jǐ tiān māo** ba.
Bạn **cho mèo ăn hộ mình mấy hôm** nhé.

Viết lại: .....

328 1:01:39
你说慢点，我**记一下**。
Nǐ shuō màn diǎn, wǒ **jì yíxià**.
Bạn nói chậm thôi, để mình **ghi lại**.

Viết lại: .....

329 1:01:52
你忙的话，我**替你做**。
Nǐ máng dehuà, wǒ **tì nǐ zuò**.
Bạn bận thì để mình **làm thay**.

Viết lại: .....

330 1:02:04
你的事就是**我的事**。
Nǐ de shì jiù shì **wǒ de shì**.
Việc của bạn cũng là **việc của mình**.
Viết lại:

331 1:02:16
请问**十路车**在哪儿坐?
Qǐngwèn **shí lù chē** zài nǎr zuò?
Cho hỏi **xe buýt số mười** đón ở đâu?
Viết lại:

332 1:02:29
笔**借我用用**。
Bǐ **jiè wǒ yòngyong**.
Bút **cho mình mượn dùng tí**.
Viết lại:

333 1:02:39
我**忘带伞**了。
Wǒ **wàng dài sǎn** le.
Mình **quên mang ô** rồi.
Viết lại:

334 1:02:49
你有**胶带**吗?
Nǐ yǒu **jiāodài** ma?
Bạn có **băng dính** không?
Viết lại:

335 1:02:59
我**帮你拿**吧。
Wǒ **bāng nǐ ná** ba.
Để mình **xách cho**.
Viết lại:

336 1:03:09
帮我看一下包。
Bāng wǒ kān yíxià bāo.
Trông giúp mình cái túi một lát.
Viết lại:

337 1:03:19
你帮我看看哪儿出问题了。
Nǐ bāng wǒ kànkan nǎr chū wèntí le.
Bạn xem giúp mình lỗi ở đâu với.
Viết lại:

338 1:03:32
下次换我帮你。
Xià cì huàn wǒ bāng nǐ.
Lần sau đến lượt mình giúp bạn.
Viết lại:

339 1:03:43
东西还你放哪儿?
Dōngxi huán nǐ fàng nǎr?
Đồ trả bạn thì để ở đâu?
Viết lại:

340 1:03:54
阿姨，您坐这儿吧。
Āyí, nín zuò zhèr ba.
Cô ơi, cô ngồi đây ạ.
Viết lại:

341 1:04:05
我送你去车站吧。
Wǒ sòng nǐ qù chēzhàn ba.
Mình đưa bạn ra ga nhé.
Viết lại:

342 1:04:16

以后有事就**找我**。

Yǐhòu yǒu shì jiù **zhǎo wǒ**.

Sau này có việc gì cứ **tìm mình**.

Viết lại: .....

343 1:04:27

是一直走再**左拐**吗?

Shì yìzhí zǒu zài **zuǒ guǎi** ma?

Đi thẳng rồi **rẽ trái** phải không ạ?

Viết lại: .....

344 1:04:40

你帮我**拿一下**这个。

Nǐ bāng wǒ **ná yíxià** zhège.

Bạn **cầm giúp** mình cái này.

Viết lại: .....

345 1:04:50

一起**把衣服叠了**吧。

Yìqǐ **bǎ yīfu dié le** ba.

Cùng **gấp quần áo** với mình đi.

Viết lại: .....

346 1:05:01

我**顺路**，带你过去吧。

Wǒ **shùnlù**, dài nǐ guòqu ba.

Mình **cùng đường**, dẫn bạn qua luôn.

Viết lại: .....

347 1:05:12

能跟你**合打一把伞**吗?

Néng gēn nǐ **hé dǎ yì bǎ sǎn** ma?

Cho mình **che chung ô** được không?

Viết lại: .....

348 1:05:24
这本书**借我看**几天吧。
Zhè běn shū **jiè wǒ kàn** jǐ tiān ba.
Sách này **cho mình mượn đọc** mấy hôm nhé.
Viết lại: .....

349 1:05:36
这条裙子**借我穿**一天。
Zhè tiáo qúnzi **jiè wǒ chuān** yì tiān.
Váy này **cho mình mượn mặc** một hôm.
Viết lại: .....

350 1:05:49
我**不会弄**。
Wǒ **bú huì nòng**.
Mình **không biết làm**.
Viết lại: .....

351 1:05:58
能帮我叫辆**出租车**吗?
Néng bāng wǒ jiào liàng **chūzūchē** ma?
Bạn gọi giúp mình một chiếc **taxi** được không?
Viết lại: .....

352 1:06:11
你帮我**洗一下碗**好吗?
Nǐ bāng wǒ **xǐ yíxià wǎn** hǎo ma?
Bạn **rửa bát** giúp mình được không?
Viết lại: .....

353 1:06:23
你没事吧? **要我帮忙**吗?
Nǐ méishì ba? **Yào wǒ bāngmáng** ma?
Bạn không sao chứ? **Cần mình giúp** không?
Viết lại: .....

354 1:06:36

麻烦你一下。

Máfan nǐ yíxià.

Làm phiền bạn một chút.

Viết lại: .....

355 1:06:46

有**说明书**吗?

Yǒu **shuōmíngshū** ma?

Có **hướng dẫn sử dụng** không?

Viết lại: .....

356 1:06:55

这个我**会修**。

Zhège wǒ **huì xiū**.

Cái này mình **biết sửa**.

Viết lại: .....

感冒 — gǎnmào — bị cảm
câu 357

照顾 — zhàogù — chăm sóc
câu 358

跟得上 — gēn de shàng — theo kịp
câu 359

换手机号 — huàn shǒujīhào — Đổi số điện thoại
câu 360

锻炼 — duànliàn — tập thể dục
câu 361

水果 — shuǐguǒ — hoa quả
câu 362

忙些什么 — máng xiē shénme — bận gì
câu 363

累坏 — lèihuài — kiệt sức
câu 364

学习 — xuéxí — Việc học
câu 365

老地方 — lǎo dìfang — chỗ cũ
câu 366

身体怎么样 — shēntǐ zěnmeyàng — khỏe không
câu 367

爱人 — àiren — Vợ
câu 368

照顾自己 — zhàogù zìjǐ — chăm sóc bản thân
câu 369

好吃的 — hǎochī de — món gì ngon
câu 370

注意身体 — zhùyì shēntǐ — giữ gìn sức khỏe
câu 371

打电话 — dǎ diànhuà — gọi
câu 372

爷爷奶奶 — yéye nǎinai — Ông bà nội
câu 373

打打电话 dǎda diànhuà
gọi điện
câu 374

真巧 zhēn qiǎo
trùng hợp
câu 375

生意 shēngyi
làm ăn
câu 376

缓一缓 huǎn yi huǎn
lại sức
câu 377

想你们 xiǎng nǐmen
Nhớ các bạn
câu 378

替你难过 tì nǐ nánguò
buồn thay cho bạn
câu 379

怪自己 guài zìjǐ
tự trách mình
câu 380

不舒服 bù shūfu
khó chịu
câu 382

待多久 dāi duō jiǔ
ở được bao lâu
câu 383

在你身边 zài nǐ shēnbiān
ở bên bạn
câu 384

脸色 liǎnsè
Sắc mặt
câu 385

认出 rèn chū
nhận ra
câu 386

越来越 yuè lái yuè
ngày càng
câu 387

暖心 nuǎnxīn
ấm lòng
câu 388

头疼 Tóuténg
Đau đầu
câu 389

叔叔阿姨 shūshu āyí
hai bác
câu 390

别再想 bié zài xiǎng
đừng nghĩ nữa
câu 391

回家 — câu 392
huí jiā
về nhà

毕业 — câu 393
bìyè
tốt nghiệp

压力 — câu 394
Yālì
Áp lực

那时候 — câu 395
Nà shíhou
Hồi đó

按时吃药 — câu 396
ànshí chī yào
uống thuốc đúng giờ

老样子 — câu 397
lǎo yàngzi
y như xưa

支持 — câu 398
zhīchí
ủng hộ

357 1:07:11
是不是**感冒**了?
Shì bu shì **gǎnmào** le?
Có phải **bị cảm** rồi không?
Viết lại:

358 1:07:21
有人**照顾**你吗?
Yǒu rén **zhàogù** nǐ ma?
Có ai **chăm sóc** bạn không?
Viết lại:

359 1:07:31
上课**跟得上**吗?
Shàngkè **gēn de shàng** ma?
Đi học có **theo kịp** không?
Viết lại:

360 1:07:42
你**换手机号**了?
Nǐ **huàn shǒujīhào** le?
Đổi số điện thoại rồi à?
Viết lại:

361 1:07:53
最近有在**锻炼**吗?
Zuìjìn yǒu zài **duànliàn** ma?
Dạo này có **tập thể dục** không?
Viết lại:

362 1:08:04
给你带了点**水果**。
Gěi nǐ dàile diǎn **shuǐguǒ**.
Mình mang ít **hoa quả** cho bạn.
Viết lại:

363 1:08:14

最近**忙些什么**呢?

Zuìjìn **máng xiē shénme** ne?

Dạo này **bận gì** thế?

Viết lại:

364 1:08:25

别把自己**累坏**了。

Bié bǎ zìjǐ **lèihuài** le.

Đừng để mình **kiệt sức** nhé.

Viết lại:

365 1:08:36

最近**学习**怎么样?

Zuìjìn **xuéxí** zěnmeyàng?

Việc học dạo này thế nào?

Viết lại:

366 1:08:46

还住在**老地方**吗?

Hái zhù zài **lǎo dìfang** ma?

Vẫn sống ở **chỗ cũ** à?

Viết lại:

367 1:08:57

你最近**身体怎么样**?

Nǐ zuìjìn **shēntǐ zěnmeyàng**?

Dạo này bạn **khỏe không**?

Viết lại:

368 1:09:07

你**爱人**最近怎么样?

Nǐ **àiren** zuìjìn zěnmeyàng?

Vợ bạn dạo này thế nào?

Viết lại:

369 1:09:18

你要好好**照顾自己**。

Nǐ yào hǎohǎo **zhàogù zìjǐ**.

Bạn **chăm sóc bản thân** cho tốt nhé.

Viết lại: .....

370 1:09:29

我带你去吃点**好吃的**。

Wǒ dài nǐ qù chī diǎn **hǎochī de**.

Mình đưa bạn đi ăn **món gì ngon** nhé.

Viết lại: .....

371 1:09:41

工作再忙也要**注意身体**。

Gōngzuò zài máng yě yào **zhùyì shēntǐ**.

Công việc bận mấy cũng phải **giữ gìn sức khỏe**.

Viết lại: .....

372 1:09:55

需要什么就给我**打电话**。

Xūyào shénme jiù gěi wǒ **dǎ diànhuà**.

Cần gì cứ **gọi** cho mình.

Viết lại: .....

373 1:10:07

你**爷爷奶奶**身体怎么样?

Nǐ **yéye nǎinai** shēntǐ zěnmeyàng?

Ông bà nội bạn sức khỏe thế nào?

Viết lại: .....

374 1:10:20

常给家里**打打电话**。

Cháng gěi jiālǐ **dǎda diànhuà**.

Nhớ hay **gọi điện** về nhà nhé.

Viết lại: .....

375 1:10:31
在这儿碰到你，**真巧**。
Zài zhèr pèngdào nǐ, **zhēn qiǎo**.
Gặp bạn ở đây, **trùng hợp** thật.
Viết lại:

376 1:10:43
你们公司**生意**还好吧?
Nǐmen gōngsī **shēngyi** hái hǎo ba?
Công ty bạn **làm ăn** ổn chứ?
Viết lại:

377 1:10:55
好好休息几天，**缓一缓**。
Hǎohǎo xiūxi jǐ tiān, **huǎn yi huǎn**.
Nghỉ ngơi vài hôm cho **lại sức**.
Viết lại:

378 1:11:07
真**想你们**啊。
Zhēn **xiǎng nǐmen** a.
Nhớ các bạn quá đi.
Viết lại:

379 1:11:18
真**替你难过**。
Zhēn **tì nǐ nánguò**.
Mình thật sự **buồn thay cho bạn**.
Viết lại:

380 1:11:29
别**怪自己**了。
Bié **guài zìjǐ** le.
Đừng **tự trách mình**.
Viết lại:

381 1:11:38

要住**多久**的院?

Yào zhù **duō jiǔ** de yuàn?

Phải nằm viện **bao lâu**?

Viết lại:

382 1:11:49

你哪儿**不舒服**吗?

Nǐ nǎr **bù shūfu** ma?

Bạn thấy **khó chịu** ở đâu à?

Viết lại:

383 1:12:00

这次回来**待多久**?

Zhè cì huílai **dāi duō jiǔ**?

Lần này về **ở được bao lâu**?

Viết lại:

384 1:12:11

我一直**在你身边**。

Wǒ yìzhí **zài nǐ shēnbiān**.

Mình luôn **ở bên bạn**.

Viết lại:

385 1:12:22

你今天**脸色**不太好。

Nǐ jīntiān **liǎnsè** bú tài hǎo.

Sắc mặt bạn hôm nay không tốt lắm.

Viết lại:

386 1:12:34

我差点没**认出**你来。

Wǒ chàdiǎn méi **rèn chū** nǐ lái.

Suýt nữa mình không **nhận ra** bạn.

Viết lại:

387 1:12:45
你**越来越**有气质了！
Nǐ **yuè lái yuè** yǒu qìzhì le!
Bạn **ngày càng** có khí chất đấy!
Viết lại:

388 1:12:56
有朋友关心真**暖心**。
Yǒu péngyou guānxīn zhēn **nuǎnxīn**.
Có bạn bè hỏi thăm thật **ấm lòng**.
Viết lại:

389 1:13:09
头疼吗？休息一会儿吧。
Tóuténg ma? Xiūxi yíhuìr ba.
Đau đầu à? Nghỉ một lát đi.
Viết lại:

390 1:13:22
替我向**叔叔阿姨**问好。
Tì wǒ xiàng **shūshu āyí** wènhǎo.
Cho mình gửi lời hỏi thăm **hai bác**.
Viết lại:

391 1:13:34
过去的事就**别再想**了。
Guòqu de shì jiù **bié zài xiǎng** le.
Chuyện qua rồi thì **đừng nghĩ nữa**.
Viết lại:

392 1:13:47
很久没**回家**看爸妈了吧？
Hěn jiǔ méi **huí jiā** kàn bà mā le ba?
Lâu rồi chưa **về nhà** thăm bố mẹ à?
Viết lại:

393 1:13:59
快**毕业**了吧?
Kuài **bìyè** le ba?
Sắp **tốt nghiệp** rồi nhỉ?
Viết lại:

394 1:14:09
压力大不大?
Yālì dà bu dà?
Áp lực có lớn không?
Viết lại:

395 1:14:19
那时候我们关系可好了。
Nà shíhou wǒmen guānxi kě hǎo le.
Hồi đó chúng mình thân nhau lắm.
Viết lại:

396 1:14:32
记得**按时吃药**。
Jìde **ànshí chī yào**.
Nhớ **uống thuốc đúng giờ**.
Viết lại:

397 1:14:42
你还是**老样子**。
Nǐ háishi **lǎo yàngzi**.
Bạn vẫn **y như xưa**.
Viết lại:

398 1:14:52
大家都**支持**你。
Dàjiā dōu **zhīchí** nǐ.
Mọi người đều **ủng hộ** bạn.
Viết lại:

出太阳 — câu 399
chū tàiyáng
nắng

上班 — câu 400
shàngbān
đi làm

好听 — câu 401
hǎotīng
hay

云南 — câu 402
Yúnnán
Vân Nam

大熊猫 — câu 403
dàxióngmāo
gấu trúc

自己玩 — câu 404
zìjǐ wán
tự đi

天气 — câu 405
tiānqì
trời

一般 — câu 407
yìbān
thường

叫上我 — câu 408
jiàoshang wǒ
rủ mình

刷 — câu 409
shuā
lướt

生病 — câu 410
shēngbìng
ốm

带把伞 — câu 411
dài bǎ sǎn
mang ô

看爷爷奶奶 — câu 412
kàn yéye nǎinai
thăm ông bà

降温 — câu 413
jiàngwēn
trở lạnh

剧透 — câu 414
jùtòu
tiết lộ nội dung

小妙招 — câu 415
xiǎo miàozhāo
mẹo hay

下雪 — câu 416
Xià xuě
Tuyết rơi

终于 — **Zhōngyú** — Cuối cùng
câu 417

偶像 — **ǒuxiàng** — Thần tượng
câu 418

护照 — **Hùzhào** — Hộ chiếu
câu 419

面食 — **miànshí** — đồ làm từ bột mì
câu 420

特产 — **tèchǎn** — đặc sản
câu 421

健身 — **jiànshēn** — tập gym
câu 422

流口水 — **liú kǒushuǐ** — thấy thèm
câu 423

又快又方便 — **yòu kuài yòu fāngbiàn** — vừa nhanh vừa tiện
câu 424

上镜 — **shàngjìng** — ăn ảnh
câu 425

怪事 — **guàishì** — chuyện lạ
câu 426

细说 — **xì shuō** — kể kỹ hơn
câu 427

好看的剧 — **hǎokàn de jù** — phim bộ nào hay
câu 428

越南菜 — **Yuènán cài** — món Việt
câu 429

你猜 — **Nǐ cāi** — Bạn đoán
câu 430

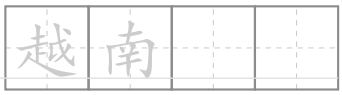
过得真快 — **guò de zhēn kuài** — trôi nhanh
câu 431

好看 — **hǎokàn** — hay
câu 432

香菜 — **xiāngcài** — rau mùi
câu 433

越南

Yuènán
Việt Nam



câu 434

399 1:15:13
终于**出太阳**了。
Zhōngyú **chū tàiyáng** le.
Cuối cùng cũng **nắng** rồi.
Viết lại:

400 1:15:23
你周末要**上班**吗?
Nǐ zhōumò yào **shàngbān** ma?
Cuối tuần bạn có phải **đi làm** không?
Viết lại:

401 1:15:34
她的声音真**好听**。
Tā de shēngyīn zhēn **hǎotīng**.
Giọng cô ấy **hay** thật.
Viết lại:

402 1:15:46
我特别想去**云南**。
Wǒ tèbié xiǎng qù **Yúnnán**.
Mình rất muốn đi **Vân Nam**.
Viết lại:

403 1:15:57
看到**大熊猫**了吗?
Kàndào **dàxióngmāo** le ma?
Có xem **gấu trúc** không?
Viết lại:

404 1:16:08
我更喜欢**自己玩**。
Wǒ gèng xǐhuan **zìjǐ wán**.
Mình thích **tự đi** hơn.
Viết lại:

405 1:16:18
今天**天气**真不错啊。
Jīntiān **tiānqì** zhēn búcuò a.
Hôm nay **trời** đẹp quá nhỉ.
Viết lại: .....

406 1:16:29
我跟朋友去**爬山**了。
Wǒ gēn péngyou qù **páshān** le.
Mình đi **leo núi** với bạn bè.
Viết lại: .....

407 1:16:40
你早上**一般**吃什么?
Nǐ zǎoshang **yìbān** chī shénme?
Bữa sáng bạn **thường** ăn gì?
Viết lại: .....

408 1:16:51
下次去记得**叫上我**。
Xià cì qù jìde **jiàoshang wǒ**.
Lần sau đi nhớ **rủ mình**.
Viết lại: .....

409 1:17:03
我**刷**了一晚上手机。
Wǒ **shuā**le yì wǎnshang shǒujī.
Mình **lướt** điện thoại cả buổi tối.
Viết lại: .....

410 1:17:15
这种天气很容易**生病**。
Zhè zhǒng tiānqì hěn róngyì **shēngbìng**.
Thời tiết này dễ **ốm** lắm.
Viết lại: .....

411 1:17:27
下午可能下雨，**带把伞**吧。
Xiàwǔ kěnéng xià yǔ, **dài bǎ sǎn** ba.
Chiều có thể mưa, **mang ô** theo nhé.
Viết lại: .....

412 1:17:42
我回老家**看爷爷奶奶**了。
Wǒ huí lǎojiā **kàn yéye nǎinai** le.
Mình về quê **thăm ông bà**.
Viết lại: .....

413 1:17:54
又**降温**了。
Yòu **jiàngwēn** le.
Trời lại **trở lạnh** rồi.
Viết lại: .....

414 1:18:03
别**剧透**啊！
Bié **jùtòu** a!
Đừng **tiết lộ nội dung** nhé!
Viết lại: .....

415 1:18:13
我刚学到一个**小妙招**。
Wǒ gāng xuédào yí ge **xiǎo miàozhāo**.
Mình mới học được một **mẹo hay**.
Viết lại: .....

416 1:18:25
下雪了，好美啊！
Xià xuě le, hǎo měi a!
Tuyết rơi rồi, đẹp quá!
Viết lại: .....

417 1:18:37
终于到周五了！
Zhōngyú dào zhōuwǔ le!
Cuối cùng cũng đến thứ Sáu!

Viết lại: .....

418 1:18:48
你的**偶像**是谁?
Nǐ de **ǒuxiàng** shì shéi?
Thần tượng của bạn là ai?

Viết lại: .....

419 1:18:58
护照办好了吗?
Hùzhào bànhǎo le ma?
Hộ chiếu làm xong chưa?

Viết lại: .....

420 1:19:09
北方人爱吃**面食**。
Běifāngrén ài chī **miànshí**.
Người phương Bắc thích ăn **đồ làm từ bột mì**.

Viết lại: .....

421 1:19:21
给你带了点**特产**。
Gěi nǐ dàile diǎn **tèchǎn**.
Mình mang cho bạn ít **đặc sản**.

Viết lại: .....

422 1:19:31
我周末一般去**健身**。
Wǒ zhōumò yìbān qù **jiànshēn**.
Cuối tuần mình hay đi **tập gym**.

Viết lại: .....

423 1:19:43
这个看着就**流口水**。
Zhège kànzhe jiù **liú kǒushuǐ**.
Món này nhìn đã **thấy thèm**.
Viết lại:

424 1:19:55
坐高铁**又快又方便**。
Zuò gāotiě **yòu kuài yòu fāngbiàn**.
Đi tàu cao tốc **vừa nhanh vừa tiện**.
Viết lại:

425 1:20:08
这张照片你好**上镜**啊。
Zhè zhāng zhàopiàn nǐ hǎo **shàngjìng** a.
Bức ảnh này bạn **ăn ảnh** ghê.
Viết lại:

426 1:20:21
我昨天遇到一件**怪事**。
Wǒ zuótiān yùdào yí jiàn **guàishì**.
Hôm qua mình gặp một **chuyện lạ**.
Viết lại:

427 1:20:33
下次见面再跟你**细说**。
Xià cì jiànmiàn zài gēn nǐ **xì shuō**.
Lần sau gặp mình **kể kỹ hơn**.
Viết lại:

428 1:20:47
最近有什么**好看的剧**吗?
Zuìjìn yǒu shénme **hǎokàn de jù** ma?
Dạo này có **phim bộ nào hay** không?
Viết lại:

429 1:20:59
你喜欢中餐还是**越南菜**?
Nǐ xǐhuan zhōngcān háishi **Yuènán cài**?
Bạn thích món Trung hay **món Việt**?
Viết lại:

430 1:21:12
你猜怎么着?
Nǐ cāi zěnmezhe?
Bạn đoán xem chuyện gì xảy ra?
Viết lại:

431 1:21:22
周末**过得真快**。
Zhōumò **guò de zhēn kuài**.
Cuối tuần **trôi nhanh** thật.
Viết lại:

432 1:21:32
这部剧特别**好看**，你看了吗?
Zhè bù jù tèbié **hǎokàn**, nǐ kànle ma?
Phim này **hay** lắm, bạn xem chưa?
Viết lại:

433 1:21:46
我吃不了**香菜**。
Wǒ chī bu liǎo **xiāngcài**.
Mình không ăn được **rau mùi**.
Viết lại:

434 1:21:56
你来过**越南**吗?
Nǐ láiguo **Yuènán** ma?
Bạn đến **Việt Nam** bao giờ chưa?
Viết lại:

送你到门口 — sòng nǐ dào ménkǒu — tiễn bạn ra cửa
câu 435

不用送了 — bú yòng sòng le — đừng tiễn nữa
câu 437

怎么回去 — zěnme huíqu — về bằng gì
câu 438

到家了 — dào jiā le — về tới nhà
câu 439

到站 — Dào zhàn — Tới ga
câu 440

写信 — xiě xìn — viết thư
câu 441

走回去 — zǒu huíqu — đi bộ về
câu 442

搬家 — bānjiā — chuyển nhà
câu 443

还回来 — hái huílai — còn quay lại
câu 444

不会换 — bú huì huàn — không đổi
câu 445

来看看 — lái kànkan — ghé thăm
câu 446

给家里打电话 — gěi jiāli dǎ diànhuà — gọi về nhà
câu 447

带不走 — Dài bu zǒu — không mang về được
câu 448

回来看您 — huílai kàn nín — về thăm thầy
câu 449

睡一觉 — Shuì yí jiào — Ngủ một giấc
câu 451

叫个车 — jiào ge chē — gọi xe
câu 452

常来玩儿 — cháng lái wánr — lại đến chơi
câu 453

快上车 — kuài shàng chē — mau lên xe
câu 455

多穿点儿 — duō chuān diǎnr — mặc thêm áo
câu 456

再聚 — zài jù — lại tụ tập
câu 457

慢点儿 — màn diǎnr — cẩn thận
câu 458

搬到哪儿 — bān dào nǎr — chuyển đi đâu
câu 459

带齐了 — dài qí le — Mang đủ rồi
câu 460

吃河粉 — chī héfěn — ăn phở
câu 461

把话带到 — bǎ huà dài dào — chuyển lời
câu 462

替我问个好 — Tì wǒ wèn ge hǎo — gửi lời hỏi thăm
câu 463

自己能回去 — zìjǐ néng huíqu — tự về được
câu 464

到这儿 — dào zhèr — đến đây
câu 465

检票口 — jiǎnpiàokǒu — cửa soát vé
câu 466

车开了 — Chē kāi le — Tàu chạy rồi
câu 467

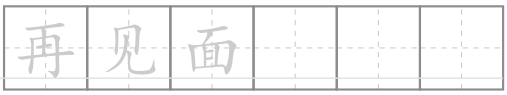
帮忙 — bāngmáng — phụ một tay
câu 468

回越南 — huí Yuènán — về Việt Nam
câu 469

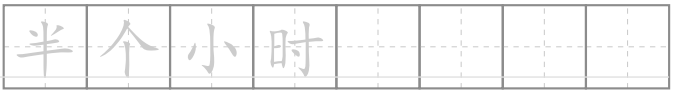
再出来玩儿 — zài chūlai wánr — lại đi chơi
câu 470

抱一下 — bào yíxià — ôm một cái
câu 471

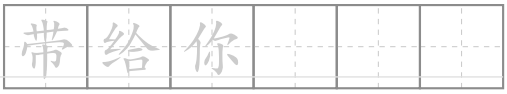
再见面 **zài jiànmiàn** gặp lại
câu 472



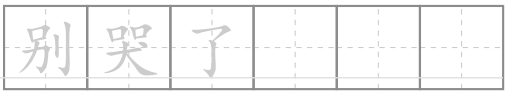
半个小时 **bàn ge xiǎoshí** nửa tiếng
câu 473



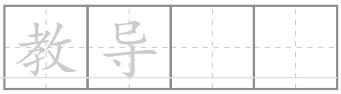
带给你 **dài gěi nǐ** gửi cho bạn
câu 474



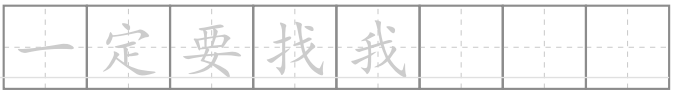
别哭了 **Bié kū le** Đừng khóc
câu 475



教导 **jiàodǎo** dạy dỗ
câu 477



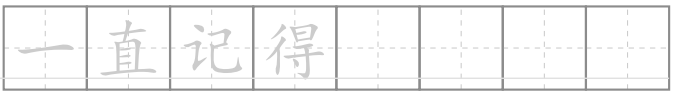
一定要找我 **yídìng yào zhǎo wǒ** phải tìm mình
câu 478



别担心 **bié dānxīn** đừng lo
câu 479



一直记得 **yìzhí jìde** nhớ mãi
câu 480



435 1:22:11
我**送你到门口**。
Wǒ **sòng nǐ dào ménkǒu**.
Để mình **tiễn bạn ra cửa**.
Viết lại:

436 1:22:22
护照拿了没有?
Hùzhào ná le méiyǒu?
Hộ chiếu cầm chưa?
Viết lại:

437 1:22:32
你回吧，**不用送了**。
Nǐ huí ba, **bú yòng sòng le**.
Bạn về đi, **đừng tiễn nữa**.
Viết lại:

438 1:22:44
你打算**怎么回去**?
Nǐ dǎsuan **zěnme huíqu**?
Bạn định **về bằng gì**?
Viết lại:

439 1:22:55
我**到家了**，放心吧。
Wǒ **dào jiā le**, fàngxīn ba.
Mình **về tới nhà** rồi, yên tâm nhé.
Viết lại:

440 1:23:07
到站给我打电话。
Dào zhàn gěi wǒ dǎ diànhuà.
Tới ga gọi cho mình nhé.
Viết lại:

441 1:23:17

有时间给我**写信**。

Yǒu shíjiān gěi wǒ **xiě xìn**.

Có thời gian thì **viết thư** cho mình.

Viết lại: .....

442 1:23:28

不用，很近，我**走回去**。

Bú yòng, hěn jìn, wǒ **zǒu huíqu**.

Không cần đâu, gần lắm, mình **đi bộ về**.

Viết lại: .....

443 1:23:42

下个月我要**搬家**了。

Xià ge yuè wǒ yào **bānjiā** le.

Tháng sau mình **chuyển nhà** rồi.

Viết lại: .....

444 1:23:55

回去以后**还回来**吗?

Huíqu yǐhòu **hái huílai** ma?

Về rồi **còn quay lại** không?

Viết lại: .....

445 1:24:06

我的手机号**不会换**的。

Wǒ de shǒujī hào **bú huì huàn** de.

Số điện thoại mình **không đổi** đâu.

Viết lại: .....

446 1:24:18

回来的时候记得**来看看**。

Huílai de shíhou jìde **lái kànkan**.

Lúc nào về nhớ **ghé thăm** nhé.

Viết lại: .....

447 1:24:31

到了记得**给家里打电话**。

Dào le jìde **gěi jiāli dǎ diànhuà**.

Đến nơi nhớ **gọi về nhà**.

Viết lại: .....

448 1:24:44

带不走的东西都送你了。

Dài bu zǒu de dōngxi dōu sòng nǐ le.

Đồ **không mang về được**, mình tặng bạn hết.

Viết lại: .....

449 1:24:57

老师，以后我会**回来看您**的。

Lǎoshī, yǐhòu wǒ huì **huílai kàn nín** de.

Thầy ơi, sau này em sẽ **về thăm thầy**.

Viết lại: .....

450 1:25:11

改天再约你！

Gǎitiān zài yuē nǐ!

Hẹn bạn **hôm khác** nhé!

Viết lại: .....

451 1:25:21

睡一觉就到了。

Shuì yí jiào jiù dào le.

Ngủ một giấc là tới nơi.

Viết lại: .....

452 1:25:31

我帮你**叫个车**吧。

Wǒ bāng nǐ **jiào ge chē** ba.

Mình **gọi xe** cho bạn nhé.

Viết lại: .....

453 1:25:42

哪里，有空**常来玩儿**。

Nǎli, yǒu kòng **cháng lái wánr**.

Đâu có, rảnh thì **lại đến chơi**.

Viết lại: .....

454 1:25:54

你住哪边？我**顺路**送你。

Nǐ zhù nǎ biān? Wǒ **shùnlù** sòng nǐ.

Bạn ở hướng nào? Mình **tiện đường** đưa về.

Viết lại: .....

455 1:26:07

大巴要开了，**快上车**吧。

Dàbā yào kāi le, **kuài shàng chē** ba.

Xe khách sắp chạy rồi, **mau lên xe** đi.

Viết lại: .....

456 1:26:21

那边冷，**多穿点儿**衣服。

Nà biān lěng, **duō chuān diǎnr** yīfu.

Bên đó lạnh, **mặc thêm áo** vào.

Viết lại: .....

457 1:26:34

下次**再聚**啊！

Xià cì **zài jù** a!

Lần sau **lại tụ tập** nhé!

Viết lại: .....

458 1:26:44

路上**慢点儿**啊！

Lùshang **màn diǎnr** a!

Đi đường **cẩn thận** nhé!

Viết lại: .....

459 1:26:54
你**搬到哪儿**去?
Nǐ **bān dào nǎr** qù?
Bạn **chuyển đi đâu** thế?
Viết lại:

460 1:27:04
都**带齐了**，你放心。
Dōu **dài qí le**, nǐ fàngxīn.
Mang đủ rồi, bạn yên tâm.
Viết lại:

461 1:27:15
我带你去**吃河粉**。
Wǒ dài nǐ qù **chī héfěn**.
Mình sẽ dẫn bạn đi **ăn phở**.
Viết lại:

462 1:27:26
我一定**把话带到**。
Wǒ yídìng **bǎ huà dài dào**.
Nhất định mình sẽ **chuyển lời**.
Viết lại:

463 1:27:36
你外婆身体好吗？**替我问个好**。
Nǐ wàipó shēntǐ hǎo ma? **Tì wǒ wèn ge hǎo**.
Bà bạn khỏe không? Cho mình **gửi lời hỏi thăm**.
Viết lại:

464 1:27:51
没事，我**自己能回去**。
Méi shì, wǒ **zìjǐ néng huíqu**.
Không sao, mình **tự về được**.
Viết lại:

465 1:28:05

今天就先**到这儿**吧。

Jīntiān jiù xiān **dào zhèr** ba.

Hôm nay **đến đây** thôi nhé.

Viết lại: .....

466 1:28:15

我就送你到**检票口**。

Wǒ jiù sòng nǐ dào **jiǎnpiàokǒu**.

Mình chỉ tiễn bạn tới **cửa soát vé** thôi.

Viết lại: .....

467 1:28:27

车开了，我回去了啊。

Chē kāi le, wǒ huíqu le a.

Tàu chạy rồi, mình về đây.

Viết lại: .....

468 1:28:40

搬家那天我来**帮忙**。

Bānjiā nà tiān wǒ lái **bāngmáng**.

Hôm chuyển nhà mình qua **phụ một tay**.

Viết lại: .....

469 1:28:52

下周我就**回越南**了。

Xià zhōu wǒ jiù **huí Yuènán** le.

Tuần sau mình **về Việt Nam** rồi.

Viết lại: .....

470 1:29:04

下个周末**再出来玩儿**?

Xià ge zhōumò **zài chūlai wánr**?

Cuối tuần sau **lại đi chơi** nhé?

Viết lại: .....

471 1:29:15

来，**抱一下**。

Lái, **bào yíxià**.

Lại đây, **ôm một cái** nào.

Viết lại:

472 1:29:25

我们一定会**再见面**的。

Wǒmen yídìng huì **zài jiànmiàn** de.

Chúng ta nhất định sẽ **gặp lại**.

Viết lại:

473 1:29:37

还有**半个小时**就开车了。

Hái yǒu **bàn ge xiǎoshí** jiù kāichē le.

Còn **nửa tiếng** nữa là tàu chạy.

Viết lại:

474 1:29:49

这是我妈让我**带给你**的。

Zhè shì wǒ mā ràng wǒ **dài gěi nǐ** de.

Đây là đồ mẹ mình **gửi cho bạn**.

Viết lại:

475 1:30:00

别哭了，又不是见不到了。

Bié kū le, yòu bú shì jiàn bu dào le.

Đừng khóc, có phải không gặp lại đâu.

Viết lại:

476 1:30:13

在外面读书要**注意身体**。

Zài wàimian dúshū yào **zhùyì shēntǐ**.

Đi học xa nhớ **giữ gìn sức khỏe**.

Viết lại:

477 1:30:27

谢谢老师这几年的**教导**。

Xièxie lǎoshī zhè jǐ nián de **jiàodǎo**.

Cảm ơn thầy đã **dạy dỗ** em mấy năm qua.

Viết lại: .....

478 1:30:39

来越南的话**一定要找我**。

Lái Yuènán dehuà **yídìng yào zhǎo wǒ**.

Có dịp sang Việt Nam nhất định **phải tìm mình**.

Viết lại: .....

479 1:30:53

妈，**别担心**，我能照顾好自己。

Mā, **bié dānxīn**, wǒ néng zhàogù hǎo zìjǐ.

Mẹ **đừng lo**, con tự lo được.

Viết lại: .....

480 1:31:08

在中国的日子我会**一直记得**。

Zài Zhōngguó de rìzi wǒ huì **yìzhí jìde**.

Những ngày ở Trung Quốc mình sẽ **nhớ mãi**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 347 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.